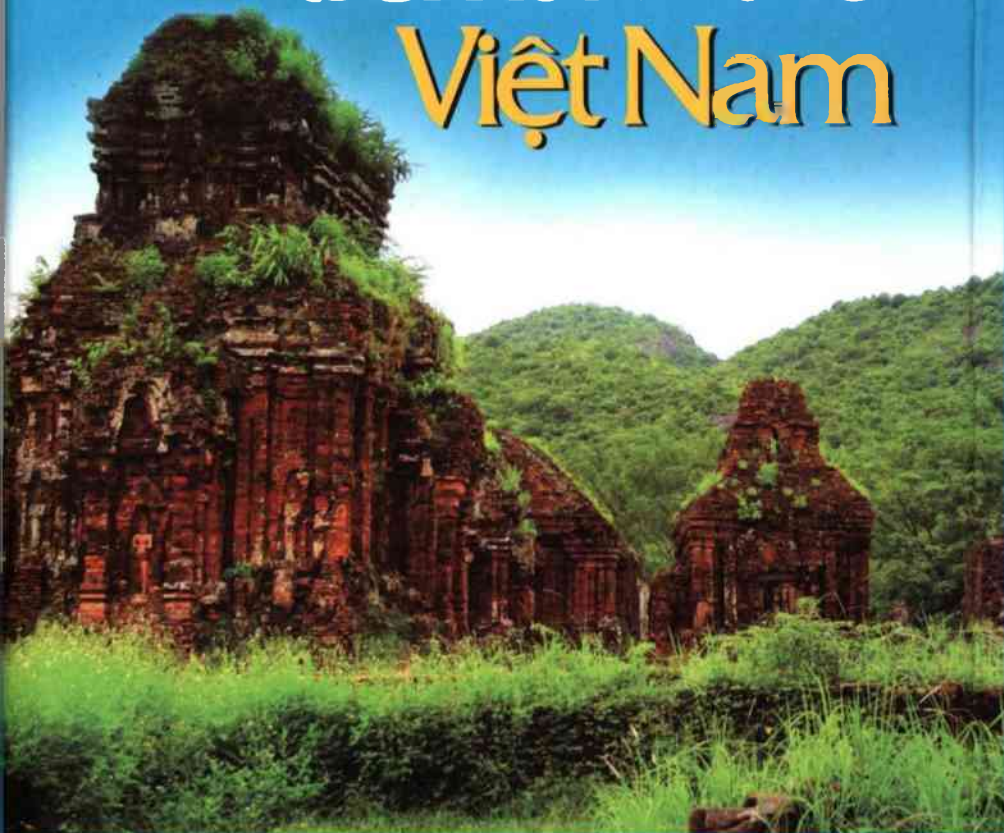


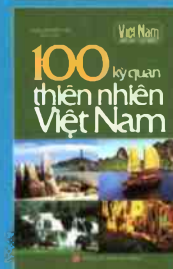
NHÓM TRÍ THỨC VIỆT
Biên soạn

Việt Nam
Đất nước - Con người

Những nền văn hoá cổ trên lãnh thổ Việt Nam



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG



***Những nền văn hoá cổ
trên lãnh thổ Việt Nam***

TỪ SÁCH 'VIỆT NAM - ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI'



NHỮNG NỀN VĂN HOÁ CỔ TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM

NHÓM TRÍ TRÚC VIỆT biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

Lời nói đầu

Từ những kết quả khảo cổ học cho thấy, những người tiền sử đã xuất hiện và cư trú trên vùng lãnh thổ Bắc và Trung Bộ. Vùng đất Bắc có nền văn hóa lâu đời, xuất hiện vào hàng sớm nhất trong lịch sử Việt Nam. Người ta đã phát hiện thấy người vượn ở hang Thẩm Ổm (Quỳ Châu), và Hang Hùm (Yên Bái) niên đại 60 - 50 nghìn năm tr.CN, cổ hơn các nơi khác trong khu vực; nhiều công cụ thuộc thời kỳ đồ đá cũ ở hang Thẩm Hoi (Con Cuông), hang Chùa (Tân Kỳ). Cách ngày nay khoảng ba, bốn vạn năm, vào thời kỳ bộ tộc nguyên thủy, cư dân bản địa đã đông đúc hơn. Người ta đã phát hiện được dấu tích con người cùng với những hóa thạch động vật cổ ở hang Hùm (Yên Bái), Kéo Lèng (Lạng Sơn), hang Thung Lân (Ninh Bình). Trong di tích Núi Đọ, tìm thấy công cụ lao động kiểu sơ kỳ đá cũ v.v... Và những di chỉ khảo cổ học đã chứng minh những nền văn hoá sơ khai của dân tộc Việt từ thời đại đồ đá cũ liền mạch kéo dài đến thời đại kim khí. Đó là sự tiếp nối quá trình tiến hoá của loài người trên lãnh thổ Việt Nam.

Từ thuở xa lãnh thổ Bách Việt kéo dài từ sông Dương Tử (Trung Quốc) về phía Nam đến miền đất ngày nay là Hà Tĩnh, trên lãnh thổ rộng lớn này có những đồng bằng phì nhiêu nên nhiều học giả xác định rằng, chính nơi đây là phát nguyên của nền văn minh lúa nước. Dấu vết con người thời kỳ nguyên thủy có thể tìm thấy khắp nước Việt từ vùng cực Bắc đến cực Nam. Họ để lại những di tích hang động và di tích ngoài trời ở miền núi, đồng bằng kể cả ở những vùng đất thấp sinh lầy Nam Bộ trước khi hình thành nhà nước Việt Nam đầu tiên. Như vậy là vào thời đại

đồ đá, trên nhiều vùng ở nước ta đã xuất hiện những nền văn hóa nguyên thủy đặc sắc, trong đó bên cạnh nền kinh tế hái lượm đã bắt đầu phát triển nền kinh tế sản xuất nông nghiệp lúa nước.

Sự tiếp biến lịch sử giúp các nền văn hoá có sự giao lưu, nhất là khi dân tộc Việt tiến dần về phía Nam. Trong nhiều nền văn hoá thuở sơ khai, đã phát hiện những nét tương đồng và dị biệt của các nền văn hoá Hoà Bình, Phùng Nguyên, Đông Đậu, Bắc Sơn v.v... ở phía Bắc, với những nền văn hoá khác như văn hoá Sa Huỳnh, văn hoá Đông Nai, Văn hoá Óc Eo ở phương Nam.

Thêm vào đó, với vị trí địa lý tiếp giáp với các nền văn hoá khác trong khu vực như Chăm, văn hoá Hán, văn hoá Ấn Độ, rồi thậm chí từ phương Tây xa xôi cũng có sự thông thương nên văn hoá Việt đã hấp thu vào mình nhiều luồng văn hoá, tạo nên tính đặc sắc của mình.

Khảo sát các nền văn hoá cổ trên lãnh thổ Việt Nam, chúng ta càng tự hào vì tổ tiên chúng ta với lòng cần cù, dũng cảm, với trí thông minh và tài năng khéo léo, từ thuở xa xưa đã tạo nên những nền văn hoá rực rỡ, mà minh chứng là những trống đồng Đông Sơn, Ngọc Lũ, những chế tác gốm sứ tinh xảo, những bộ vũ khí bằng đồng như dao găm, mũi tên đồng... hiện còn mãi với thời gian. Việt Nam thật xứng đáng là một trong những cái nôi của loài người.

NHÓM BIÊN SOẠN

Mở đầu

THỜI ĐẠI ĐÁ CŨ VÀ DẤU VẾT NGƯỜI VƯỜN Ở VIỆT NAM

Văn hóa Việt Nam, hay nói riêng là văn hóa của dân tộc Kinh vốn có nguồn gốc tại miền Bắc Việt Nam và miền Nam Trung Quốc, là một trong những nền văn hóa lâu đời nhất ở trong khu vực Thái Bình Dương. Mặc dù như vậy, nhưng qua ảnh hưởng lớn của Trung Hoa, văn hóa Việt Nam đã lập ra rất nhiều đặc điểm gần giống với những dân tộc của miền Đông Á, và khác những nước ở khu Thái Bình Dương (như là Campuchia, Lào và Thái Lan) mà đã chịu một phần lớn ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ.

Nhưng tuy là ảnh hưởng Trung Hoa được coi là ảnh hưởng lớn nhất của một nước ngoài trên nền văn hóa cổ truyền Việt Nam, dân tộc Kinh đã vẫn giữ gìn được rất nhiều nét văn hóa riêng của mình, mà cho tới ngày hôm nay những phong tục riêng đó vẫn quan trọng vô cùng trong đời sống của người Việt.

Có nhiều nhà viết sử cho rằng là trước khi ảnh hưởng bởi văn hóa Trung Hoa, Văn hóa Đông Sơn có gốc ở miền Bắc Việt Nam (mà cũng đã phát triển mạnh ở những nước khác ở khu Thái Bình Dương) là phần đầu của lịch sử Việt Nam.

Có thể nói chung văn hóa của Việt Nam là một pha trộn đặc biệt giữa nhiều những văn hóa cổ xưa cùng với văn hóa bản xứ của người Việt, ngoài ảnh hưởng lớn nhất của Trung Hoa cũng có ảnh hưởng rất nhỏ hơn của văn hóa Ấn Độ, Chăm, và sau này ảnh hưởng lớn của văn hóa phương Tây (Pháp, Nga, Mỹ).

I. Sơ kỳ thời đại đá cũ

1. Việt Nam chứng kiến quá trình tiến hóa liên tục của con người, từ Homo erectus, sang Homo sapiens, rồi Homo sapiens sapiens.

- Người khôn ngoan có 2 giai đoạn: Khôn ngoan sớm (Homo sapiens) - thoát khỏi yếu tố vượn thành người hiện đại, di cốt hóa thạch, niên đại cổ hơn 40 nghìn năm trước Công nguyên (tr.CN). Họ là chủ nhân của các văn hóa trung kỳ đá cũ. Giai đoạn Khôn ngoan muộn (Homo sapiens sapiens) con người tiếp tục hoàn thiện mình, một số di cốt hóa thạch, họ là chủ nhân của các nền văn hóa hậu kỳ đá cũ, cách đây chừng 30 nghìn năm.

- Ở Việt Nam, người Khôn ngoan sớm phát hiện ở Thẩm Ôm (Nghệ An) và Hang Hùm (Yên Bái), niên đại 60 - 50 nghìn năm tr.CN. Cổ hơn các nơi khác trong khu vực. Riêng Thẩm Ôm còn tìm thấy công cụ mảnh tước quartzite.

Nghệ An là vùng đất có nền văn hóa lâu đời, xuất hiện vào hàng sớm nhất trong lịch sử Việt Nam. Người ta đã phát hiện thấy người vượn ở hang Thẩm Ôm (Quy Châu), nhiều công cụ thuộc thời kỳ đồ đá cũ ở hang Thẩm Hoi (Con Công), hang Chùa (Tân Kỳ)...

Hang Thẩm Ôm nằm ở hữu ngạn suối Bản Thẩm, một phụ lưu của sông Hiếu. Trong lớp trầm tích màu đỏ thời Canh Tân, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy 5 chiếc răng người (gồm 1 răng nanh hàm trên, 3 răng hàm trên và 1 răng sữa). Dựa vào trầm tích chứa răng người, các nhà nghiên cứu cho rằng người vượn ở Thẩm Ôm đã sống cách chúng ta khoảng niên đại 60 - 50 nghìn năm tr.CN. Ngày nay, nền hang Thẩm Ôm ở cao hơn mực nước suối Bản Thẩm trong mùa cạn là 17m. Qua thời gian, hang Thẩm Ôm cùng với khối đá vôi đã được nâng lên

cao. Người vượn ít cư trú ở trong hang mà chủ yếu họ sống trên các thềm phù sa trong thung lũng Bản Thẩm. Nơi đây thoáng mát, gần nguồn nước mà không sợ bị ngập. Họ sống thành bầy người nguyên thủy, hái lượm và săn bắt với những gậy gỗ và những công cụ đá ghè đẽo thô sơ. Đó là lúc các thị tộc và bộ lạc hình thành. Đây cũng là lúc thời đại đồ đá cũ chuyển từ giai đoạn đầu sang giai đoạn cuối.

Người Khôn ngoan muộn phát hiện ở Kéo Lèng (Lạng Sơn), Thung Lang (Ninh Bình), niên đại 30 nghìn năm tr.CN. Hai địa điểm này chưa tìm thấy công cụ, nhưng một số di chỉ có niên đại hậu kỳ đá cũ đã tìm thấy công cụ cuội ghè đẽo hoặc công cụ mảnh tước như trong Mái đá Ngườm (Thái Nguyên), Mái đá Điều (lớp dưới).

2. Các văn hóa Sơ kỳ đá cũ Việt Nam:

- Trong thành phần động vật hóa thạch Pongo - Stegodon -

Ailuroponda

niên đại cuối

Trung kỳ

Pleistocene ở

Thảm Khuyên và

Thảm Hai có

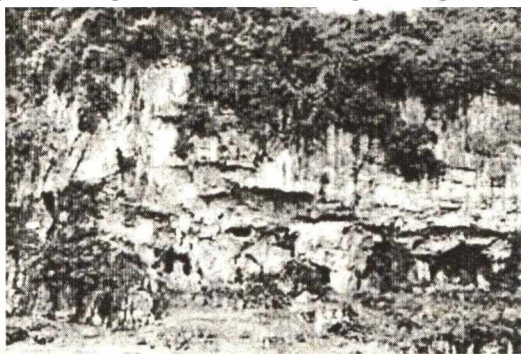
động vật nào do

con người săn

bắt được và là

kết quả hoạt

động của Người vượn. Ở đây chưa thấy công cụ lao động, chưa thấy yếu tố văn hóa.



Hang Thảm Khuyên

- Ngược lại, trong di tích Núi Đọ, tìm thấy công cụ lao động kiểu sơ kỳ đá cũ lại không thấy di cốt người. Hiện các

nhà khoa học đang thảo luận niên đại sơ kỳ đá cũ Núi Đọ. Trong tình hình hiện nay, vẫn sử dụng tư liệu Núi Đọ làm đại diện cho văn hóa sơ kỳ Đá cũ.

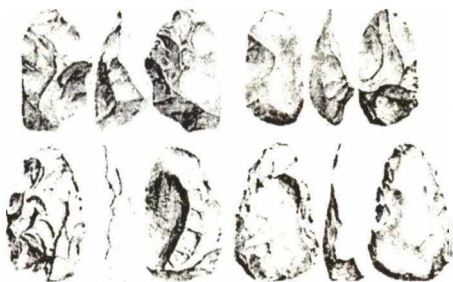
- Sơ kỳ: Hai nhóm di tích chính ở Bắc và Nam Việt Nam

Trong buổi bình minh của lịch sử, Việt Nam là một trong những quê hương của loài người. Người ta đã phát hiện thấy người vượn ở Bình-Gia (Lạng Sơn), nhiều công cụ thuộc buổi đầu thời kỳ đồ đá cũ ở núi Đọ, núi Quan Yên (Thanh Hoá). Các dấu vết của người nguyên thủy - người vượn sớm nhất ở Việt Nam, lần đầu tiên được phát hiện vào năm 1960 tại núi Đọ, Thanh Hoá. Do đặc trưng điển hình của hệ thống di tích này, các nhà khảo cổ học cho rằng đã tồn tại một nền văn hoá sơ kỳ thời đại đồ đá cũ: Văn hoá núi Đọ. Văn hoá núi Đọ bao gồm một hệ thống các di tích sơ kỳ thời đại đồ đá cũ được phát hiện ở Thanh Hoá: Núi Đọ, núi Nuông, Quan Yên I, núi Nổ.

Văn hoá núi Đọ

1. Di chỉ núi Đọ: Nằm trong địa phận hai xã Thiệu Tân và Thiệu Khánh huyện Thiệu Hoá, cách thành phố Thanh Hoá 7km về phía Bắc - Tây Bắc.

Đây là một hòn núi cao 160m, nằm bên hữu ngạn sông Chu. Người vượn nguyên thủy đã sinh sống ở đây, ghe vỡ đá núi để chế tác công cụ. Những công cụ bằng



đá mang dấu ấn chế tác bởi bàn tay của họ như mảnh tước, hạch đá, riu tay... đã được phát hiện ở núi Đọ khá nhiều. Ngày nay,

người ta đã phát hiện được ở núi Đọ hàng vạn công cụ đồ đá cũ; người Việt cổ khai thác đá gốc (ba-dan) ở sườn núi, ghè đẽo thô sơ, tạo nên những công cụ chặt, riu tay, nạo... bỏ lại nơi chế tác những mảnh đá vỡ, thuật ngữ khảo cổ gọi là mảnh tước. Với những đồ đá đó, người nguyên thủy có thể chặt cây, vót gậy tre, lao gỗ, xẻ thịt, đập vỡ xương thú săn bắt được... Loại hình công cụ nghèo nàn, kỹ thuật ghè đẽo thô sơ là đặc điểm của thời kỳ đồ đá cũ. Di tích núi Đọ là bằng chứng về sự có mặt của những chủ nhân sớm nhất trên lãnh thổ Việt Nam vào thời kỳ tổ chức xã hội loài người đang hình thành.

2. *Núi Quan Yên*: Trên núi Quan Yên, tại địa điểm Quan Yên I (bên sườn Đông - Đông Nam), thuộc xã Định Công, huyện Yên Định, năm 1978 các nhà khảo cổ cũng đã phát hiện được những vết tích của con người sơ kỳ thời đại đồ đá cũ. So với núi Đọ, núi Nuông, mật độ và số lượng hiện vật thu được có ít hơn, nhưng kỹ thuật chế tác các loại hình công cụ ở đây cao hơn, gọi là kỹ thuật của loài vượn sơ kỳ thời đại đồ đá cũ, đồng thời đây cũng là một loại hình di chỉ - xưởng. Căn cứ vào trình độ kỹ thuật chế tác công cụ, địa hình cư trú và dựa vào những thành tựu mới nhất của các ngành khoa học, các nhà khoa học cho rằng, người vượn nguyên thủy văn hoá núi Đọ là những người vượn đứng thẳng phát triển. Họ sống thành từng bầy, có thủ lĩnh bầy, mỗi bầy bao gồm từ 5-7 gia đình, có khoảng 20 - 30 người. Họ kiếm thức ăn chủ yếu bằng phương thức săn bắn và hái lượm theo bầy đàn người vượn và phân phối sản phẩm công bằng. Đời sống tinh thần của họ đã khá phong phú: ngoài thì giờ kiếm ăn, có thể họ đã có những trò giải trí trong lúc rỗi rãi.

Nhóm di tích miền Đông Nam Bộ: Phát hiện lẻ tẻ trên bề

mặt đồi đất đỏ ở Xuân Lộc (Đồng Nai) và An Lộc (Bình Dương), công cụ đá basalt với các loại hình: Rìu tay, công cụ ghè một mặt, mũi nhọn, hòn ném (bolas)... Về mặt kỹ thuật tiến bộ hơn so với Núi Đọ.

Sơ kỳ đá cũ Việt Nam có nhiều nét tương đồng với sơ kỳ đá cũ Đông Nam Á, với các di tích như Tampan (Malaysia), Pajitan (Indonexia)...

Bấy giờ, mực nước biển Đông thấp gần trăm mét so với ngày nay. Vì vậy, đất nước ta khi ấy qua bán đảo Ma-lai-xi-a còn nối liền với các đảo Gia-va, Xu-ma-to-ra, Ca-li-man-tan của In-đô-nê-xi-a. Các kết quả nghiên cứu địa chất và khí hậu học còn cho biết trong thời kỳ này xen kẽ những kỳ khô hạn là những kỳ mưa nhiều khiến khí hậu Việt Nam ẩm và mát hơn bây giờ một chút. Trong rừng rậm, trên thảo nguyên, có nhiều đàn voi răng kiếm, gấu mèo, tê ngưu, lợn lòi, hổ, báo, hươu, nai, đười ươi, vượn, khỉ, cây, chồn... sinh sống. Những bầy người nguyên thủy sống dựa vào hang đá, lùm cây, đi dọc bờ suối, bờ sông tìm kiếm thức ăn bằng hái lượm và săn bắt.

Cách ngày nay khoảng ba, bốn vạn năm, vào thời kỳ bộ tộc nguyên thủy, cư dân bản địa đã đông đúc hơn. Người ta đã phát hiện được dấu tích con người cùng với những hóa thạch động vật cổ ở hang Hùm (Yên Bái), hang Thung Lân (Ninh Bình). Đó là những thị tộc, bộ lạc sống trong hang động miền núi đá vôi. Tuy nhiên, cũng đã có những thị tộc, bộ lạc tiến ra sinh sống ở miền đồi trung du vốn là miền phù sa cổ của sông Hồng với rừng rậm phủ dày. Những hiện vật đá cuội ghè đẽo thô sơ thuộc cuối thời đại đồ đá cũ hoặc đầu thời đại đồ đá giữa tìm thấy ở di chỉ Sơn Vi (Phú Thọ) là những minh chứng chắc chắn cho giả thuyết này.

Văn hóa đá cuội ghè được tiếp nối với hai nền văn hóa Hòa Bình (thuộc thời đại đồ đá giữa) và văn hóa Bắc Sơn (thuộc buổi đầu thời đại đồ đá mới) cách ngày nay khoảng một vạn năm. Ở các nền văn hoá này, bên cạnh kỹ thuật chế đồ, người nguyên thủy đã phát minh kỹ thuật mài, tạo nên những chiếc rìu Bắc Sơn (rìu tứ giác mài lưỡi) nổi tiếng. Văn hóa Bắc Sơn là một trong những di chỉ văn hóa có rìu mài sớm trên thế giới. Cũng trong thời kỳ này người ta còn phát hiện được những đồ gốm đầu tiên được nặn bằng tay.

Việt Nam là đất nước của hàng trăm loại tre, nứa. Tre, nứa đóng vai trò rất quan trọng trong nền văn hóa nguyên thủy cũng như trong đời sống người Việt Nam sau này. Chúng được dùng làm gậy, lao, cung tên, đồ đan lát, thừng bện... Do bị thời gian huỷ hoại nên đến nay không còn chứng tích công cụ tre, nứa của người Việt cổ; tuy nhiên ta vẫn có thể tìm thấy dấu vết của tre, nứa trên các hoa văn đồ gốm sơ kỳ.

Cùng những thị tộc, bộ lạc ở miền núi, trung du trên đất nước Việt Nam khi ấy, còn có những tập đoàn người nguyên thủy sinh sống ở miền ven biển Đông. Họ là chủ nhân của các nền văn hóa Quỳnh Văn (Nghệ An), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi). Trải qua mấy nghìn năm, đồng vỏ sò điệp do họ vớt ra sau những bữa ăn đã chất cao thành gò, rộng hàng trăm mét vuông. Người nguyên thủy sinh sống ở ven bờ biển còn khai thác đá gốc (thạch anh) làm công cụ. Họ chôn người chết trong những mộ huyết tròn đào giữa đồng sò điệp và chôn theo người chết một vài công cụ đá, đồ trang sức bằng vỏ ốc xuyên lỗ...

Với đồ đá, đồ tre gỗ, đồ đựng bằng đất nung, các thị tộc nguyên thủy di sản và hái lượm có hiệu quả hơn. Ngoài việc mò cua, bắt ốc, chủ nhân các nền văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn

còn săn được nhiều thú như lợn rừng, hươu nai, trâu bò rừng, tê ngưu, voi... Chủ nhân các nền văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn, Quỳnh Văn đã biết nuôi chó, trồng một số cây ăn quả, cây củ, rau đậu, dưa... Từ cuộc sống hái lượm những sản vật sẵn có của tự nhiên, người nguyên thủy Việt Nam sớm bước vào cuộc sống sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh nghề săn, nghề đánh cá phát đạt, nghề nông đã ra đời cùng với việc chăn nuôi gia súc nhất là trên các vùng châu thổ của các con sông lớn.

Nhiều nhà nông học khẳng định bán đảo Đông Dương là quê hương của cây lúa. Ở đây có nhiều loại lúa hoang hiện còn tồn tại ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, bà con trong vùng thường gọi là lúa ma hoặc lúa trời. Dấu vết con người thời kỳ nguyên thủy có thể tìm thấy ở mọi miền trên đất nước Việt Nam từ vùng cực Bắc đến cực Nam. Họ để lại những di tích hang động và di tích ngoài trời ở miền núi, đồng bằng kể cả ở những vùng đất thấp sinh lầy Nam Bộ trước khi hình thành nhà nước Việt Nam đầu tiên. Như vậy là vào thời đại đồ đá, trên nhiều vùng ở nước ta đã xuất hiện những nền văn hóa nguyên thủy đặc sắc, trong đó bên cạnh nền kinh tế hái lượm đã bắt đầu phát triển nền kinh tế sản xuất nông nghiệp lúa nước.

Con người đã xuất hiện khá sớm trên đất Việt Nam. Cho đến nay, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy dấu vết của người vượn *Homo erectus* trong một số hang động ở Lạng Sơn và Nghệ An. Đặc biệt là ở hậu kỳ thời đá cũ (văn hoá Sơn Vi cách ngày nay 10.000 - 23.000 năm), con người đã phân bố khá rộng và khá đông trên đất Việt Nam.

Theo <http://dictionary.bachkhoatoanthu.gov.vn/default...>,
<http://dzunglam.blogspot.com> và <http://thanhhoa.gov.vn>

Phần I

HẬU KỲ THỜI ĐẠI ĐỒ ĐÁ CŨ

Hậu kỳ thời đại đá cũ: Tồn tại song song 2 văn hóa thuộc 2 kỹ nghệ khác nhau: văn hóa Sơn Vi - kỹ nghệ cuội ghè (30.000 - 11.000 năm tr. CN), văn hóa Ngườm - kỹ nghệ mảnh tước (40.000 - 20.000 năm tr.CN). Hai văn hóa này có khuynh hướng phát triển và tầm ảnh hưởng khác nhau.

VĂN HOÁ NGUỒM

Khu di tích khảo cổ Thần Sa, Thái Nguyên



Chính trong các hang động tại nơi này, từ thập kỷ 70 đến cuối thập kỷ 80 thế kỷ trước, các nhà khảo cổ đã phát hiện và phân định được một nền văn hoá khảo cổ học mới - "Văn hoá Thần Sa", có niên đại trên dưới 3 vạn năm, lần đầu tiên tìm được ở Đông Nam Á, thu hút sự chú ý của đông đảo các nhà khoa học trong nước và thế giới.

Hàng chục ngàn hiện vật từ các hang Phiêng Tung, Mái đá Hạ Sơn I, Hạ Sơn II, hang Thắm Choong, Nà Ngùn và Mái Đá Ranh... ở Thần Sa, với những công cụ cuội được ghè đẽo như: Mảnh tước, rìu tay, công cụ chặt hình núm cuội, công cụ chặt rìu, công cụ chặt 2 lưỡi, công cụ hình sừng bò... Đặc biệt là việc tìm thấy 3 bộ xương người cổ được mai táng ở Mái Đá Ngườm, xóm Kim Sơn là những tư liệu quý giúp các nhà khoa

học tìm hiểu sâu hơn về nền văn hoá Hoà Bình nổi tiếng.

Mái Đá Ngườm, một di chỉ quan trọng bậc nhất của khu di chỉ khảo cổ học Thần Sa nằm trên sườn dãy núi Ngườm thuộc bản Trung Sơn, cách Phiêng Tung chừng 1km về phía Nam. Đây là một mái đá khổng lồ cao chừng 30m, rộng 60m. Hồ khai quật di chỉ Ngườm cho thấy có 4 địa tầng văn hóa khảo cổ. Những di vật đá đặc trưng của các nền văn hóa Bắc Sơn, Hòa Bình, Sơn Vi nằm ở tầng 1, tầng 2... ở tầng thứ 3 thuần các công cụ đặc trưng của Ngườm. Và ở tầng văn hóa thứ 4 là hàng vạn công cụ đá kiểu Phiêng Tung và Ngườm. Những công cụ mũi nhọn, công cụ nạo và kỹ thuật gia công lần thứ 2 giống như công cụ và kỹ thuật điển hình của văn hóa Mút-xchi-ê, nền văn hóa tiêu biểu cho thời đại trung kỳ đá cũ.

Do có ý nghĩa quan trọng về mặt khoa học, có một vị trí đặc biệt trong việc tìm hiểu về lịch sử tiến hóa của con người nguyên thủy trên đất nước ta nói riêng và cả vùng Đông Nam Á nói chung, khu di tích khảo cổ học Thần Sa đã được Nhà nước xếp hạng quốc gia.

Đến với Thần Sa hôm nay, ta như đến với một phong cảnh hùng vĩ của những dãy núi đá với những cánh rừng nguyên sinh trên các tầng đá vôi cao ngút thả bóng xuống dòng sông Thần Sa xanh biếc. Ta có thể thả hồn trong tiếng gió hú trong mái đá và tiếng nước chảy để suy ngẫm về cuộc sống người xưa, chỉ có ở nơi đây ta mới có cảm giác con người quả là nhỏ bé so với cảnh núi non hùng vĩ. Đến với Thần Sa để tận mắt ngắm những bản người Tày với những mái nhà sàn xinh xắn nằm ẩn mình dưới tán cây sát chân núi đá vôi mà không đâu có được. Thần Sa xưa và nay vẫn luôn tiềm ẩn biết bao điều.

Nguồn: Báo Thái Nguyên

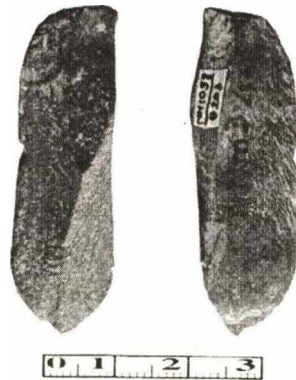
Di chỉ Mái đá Ngườm

Di chỉ khảo cổ học được phát hiện năm 1980, thuộc thôn Trung Sơn, xã Thần Sa, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên. Mái đá ở độ cao 30m, cửa hang hướng Bắc, rộng 60m, sâu 12m. Tầng văn hóa khảo cổ học nhiều tầng lớp, từ mặt đến độ sâu 1,35m.

Những di chỉ khảo cổ đồ đá về con người sống cách chúng ta chừng 2 - 3 vạn năm được phát hiện ở hang Phiêng Tung (hang Miệng Hổ), Ngườm thuộc vùng Thần Sa chứng minh rằng tại đây đã tồn tại một nền văn hoá cổ gọi là văn hoá Thần Sa. Đây là nền văn hoá cổ nhất được biết đến cho tới nay ở Việt Nam và cả vùng lục địa Đông Nam Á.

Hiện vật gồm nhiều đồ đá làm bằng cuội như: hòn ghè, nạo, mũi nhọn, công cụ hòn cuội, rìu ngắn hạnh nhân, hình đĩa, rìu mài lưỡi; đục và rìu bằng xương và nhiều mảnh gốm thô. Có di cốt người trong hai ngôi mộ và nhiều xương răng động vật. Niên đại hậu kỳ đồ đá cũ đến đầu thời đại đồ đá mới, chừng 19.000 năm trước.

Kỹ nghệ Ngườm gồm hang Miệng Hổ và mái đá Ngườm (lớp dưới), cùng ở thung lũng Thần Sa (Thái Nguyên) mà đặc trưng nổi bật là chế tác và sử dụng công cụ mảnh tước nhỏ có tu chỉnh làm công cụ lao động.



Công cụ mảnh Ngườm

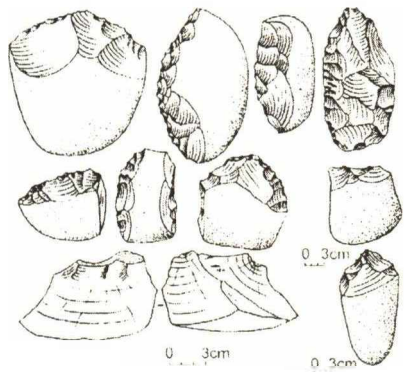
Theo Lâm Thị Mỹ Dung

VĂN HOÁ SƠN VI (20.000 - 12.000 TCN)

Văn hoá Sơn Vi (Phú Thọ)

Văn hoá Sơn Vi mang tên xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ, do các nhà khảo cổ Việt Nam phát hiện và xác lập danh pháp vào năm 1968. Đến nay, hơn 140 địa điểm Văn hoá Sơn Vi được phát hiện. Không gian của văn hóa Sơn Vi bao trùm các vùng thuộc Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị. Những người nguyên thủy chủ nhân của văn hóa Sơn Vi sống thành từng bộ lạc. Họ chủ yếu sống ngoài trời trên các đồi gò trung du ở trung lưu sông Hồng, thượng lưu sông Lục Nam, thượng lưu sông Hiếu. Chỉ một số ít sống trong hang động... Công cụ đều làm từ đá cuội sông suối, ghè dẽo một mặt là chính, vết ghè trên một rìa cạnh tạo ra công cụ mũi nhọn, rìa lưỡi dọc, rìa lưỡi ngang, phần tư viên cuội, hai hoặc ba rìa; cùng với một số công cụ mảnh tước kém định hình. Cư dân Văn hoá Sơn Vi chưa biết đến kỹ thuật mài công cụ đá và làm gốm, hoạt động kinh tế chủ yếu là săn bắn và hái lượm, chưa biết trồng trọt và chăn nuôi.

Văn hoá Sơn Vi có niên đại cuối Cánh Tân (Late Pleistocene), tồn tại trong khoảng từ 23.000 đến 11.000 năm cách ngày nay. Văn hoá Sơn Vi khác văn hoá Hoà Bình, có trước văn hoá Hoà Bình và phát triển sang văn hoá Hoà Bình, thuộc hậu kỳ thời đại đá cũ. (Xem hình).



Văn hoá Sơn Vi (Thanh Hoá)

Tại Thanh Hoá, các bộ lạc chủ nhân văn hoá Sơn Vi đã được tìm thấy ở các huyện Cẩm Thủy, Thạch Thành, Hà Trung, Bá Thước và nhất là cụm di tích ở xã Hạ Trung (Bá Thước).

1. Mái đá Điều: Đây là một di tích được phát hiện năm 1984 (thuộc xã Hạ Trung, huyện Bá Thước), chỉ trong 4m² hố thám sát đã thu được hơn 300 hiện vật thuộc thời đại đá cũ. Trong các năm 1986 - 1989, do tầm quan trọng của di tích này, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã hợp tác với Bungari tiến hành khai quật 3 lần. Kết quả thu được hàng ngàn hiện vật đá gồm công cụ kiểu văn hoá Sơn Vi, bàn nghiền... và nhiều nhất là mảnh tước, với bốn công cụ bằng xương thú. Đặc biệt, tại đây đã tìm thấy 10 mộ cổ, trong đó có một mộ song táng, có hai bộ xương chóm hoá thạch còn tương đối nguyên vẹn mà chưa nơi nào ở Việt Nam phát hiện được di cốt nguyên vẹn như thế trong văn hoá Sơn Vi. Người vượn đã sinh sống ở mái đá Điều, các cư dân nguyên thủy sống trong các hang: Thung Khú (thuộc làng Man) hang Ma Xá, mái đá nước hang Anh Rổ, đã tạo thành một cụm di tích có niên đại từ hậu kỳ đá cũ đến văn hoá Hoà Bình, thuộc xã Hạ Trung huyện Bá Thước. Năm 1989, các hang Lang Chánh I, II, III (thuộc xã Lâm Sa, huyện Bá Thước), được các nhà khảo cổ học Việt Nam hợp tác với các nhà khoa học Mỹ tiến hành khai quật và nghiên cứu. Hiện vật phát hiện ở các di chỉ này chủ yếu là công cụ bằng đá gồm các loại: mảnh tước đã tu chỉnh, rìu ngắn, công cụ 1/4 viên cuội, công cụ có rìa lưới ngang... được xác định là công cụ của chủ nhân văn hoá Sơn Vi muộn, kéo dài đến văn hoá Hoà Bình.

2. Hang Con Moong: (Xem bài : Văn hoá Hoà Bình).

Theo <http://thanhhoa.gov.vn>

VĂN HOÁ SOI NHỤ (18.000 - 7.000 TCN)

Soi Nhụ - Nền văn hóa cổ nhất hiện biết trên vịnh Hạ Long.

Văn hóa Soi Nhụ gọi theo tên địa điểm khảo cổ học Soi Nhụ thuộc vịnh Bái Tử Long, là nền văn hóa của người tiền sử được các nhà khảo cổ học Việt Nam phát hiện năm 1964 và khai quật năm 1967. Khái niệm và đặc điểm của nền văn hóa này đầu tiên được TS. Hà Hữu Nga, Viện Khảo cổ học đề xuất trong Hội nghị thông báo "Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1996" (Nhà XB KHXH, Hà Nội năm 1997).

Niên đại

Theo TS. Hà Hữu Nga, văn hóa Soi Nhụ có niên đại tương đương với các văn hóa Hòa Bình cũng như văn hóa Bắc Sơn của Việt Nam, và có thể có nguồn gốc từ 25.000 năm trước, ngang với văn hóa Ngườm khu vực Võ Nhai, Thái Nguyên. Văn hóa Soi Nhụ phân bố trong khu vực các đảo đá vôi của Vịnh Hạ Long và Bái Tử Long, bao gồm cả Cát Bà, Hải Phòng, các huyện Vân Đồn, Cẩm Phả, Hoành Bồ, khu vực Hòn Gai, Yên Hưng, Kinh Môn, Đông Triều thuộc Quảng Ninh và Hải Dương.

Giai đoạn

Văn hóa Soi Nhụ chia 3 giai đoạn bao gồm:

Giai đoạn sớm ở các hang Áng Mả (Cát Bà), Thiên Long, Mê Cung, Tra Giới, và Hang Trống trên Vịnh Hạ Long, có niên đại khoảng từ 25.510 đến 17.000 năm;

Giai đoạn giữa gồm các hang Soi Nhụ trên, Tiên Ông, Bò

Quốc, v.v..., trên Vịnh Hạ Long, có niên đại từ khoảng 16.000 đến 9.000 năm cách ngày nay;

Giai đoạn muộn gồm các hang động và mái đá Đồng Đăng, Hà Lũng, Hang Dơi (huyện Hoàn Bồ), Phương Nam (Uông Bí) có niên đại từ 8000 - 6000 năm cách ngày nay.

Đặc điểm

Phản đối quan điểm của các nhà Tiền sử Úc đại diện là Peter Bellwood, coi nguồn gốc các văn hóa Mã Lai-Đa Đảo và các nền văn minh lúa nước Đông Nam Á xuất phát từ các văn hóa Ngưỡng Thiều, Long Sơn, Trung Quốc, TS. Hà Hữu Nga khẳng định rằng các văn hóa Cái Bèo và văn hóa Hạ Long, hậu duệ của văn hóa Soi Nhụ, chính là tiền thân của các nhóm văn hóa ngôn ngữ biển đầu tiên của Việt Nam và Đông Nam Á, sau này được biết dưới tên gọi các nhóm văn hóa thuộc ngữ hệ Mã Lai-Đa Đảo (Malayo-Polynesian). Cách tiếp cận đó phù hợp với một thực tế là cách ngày nay 5000-6000 năm, khi mực nước biển còn thấp, một trong những cái nôi của nền văn hóa biển Đông Nam Á chính là văn hóa Cái Bèo, phân bố rộng khắp trong khu vực Vịnh Hạ Long của Việt Nam, và kết nối dễ dàng với các hệ thống đảo khác của Đông Nam Á.

Giá trị Văn hoá Lịch sử

Vịnh Hạ Long, một trong những cái nôi của người Việt cổ với ba nền văn hoá tiền sử kế tiếp nhau, cách ngày nay từ 18.000 đến 3.500 năm, đó là: Văn hóa Soi Nhụ, văn hóa Cái Bèo và văn hóa Hạ Long.

Văn hóa Soi Nhụ (cách ngày nay 18.000 năm đến 7.000 năm): Phân bố chủ yếu trong khu vực các đảo đá vôi thuộc Vịnh Hạ Long và Bái Tử Long, ngoài ra còn phân bố ở các hang động

ven bờ. Các di chỉ tiêu biểu: Mê Cung, Thiên Long, Tiên Ông...



Trầm tích vỏ ốc Di chỉ khảo cổ hang Tiên Ông

Phương thức sinh sống của cư dân văn hóa Soi Nhụ là thu lượm sò, ốc, hoa quả... Tích tụ của tầng văn hóa gồm có ốc núi (Cyclophorus) và ốc suối (Melania)

cùng một số loài nhuyễn thể nước ngọt khác.

So với Văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn cùng thời, người Soi Nhụ đã có một mô hình văn hóa đa dạng hơn, phong phú hơn, bởi vì trong phương thức kiếm sống của cư dân ở đây đã có thêm yếu tố biển.

Văn hóa Cái Bèo (cách ngày nay từ 7.000 năm đến 5.000 năm) - là gạch nối giữa văn hóa Soi Nhụ và văn hóa Hạ Long.

Các di chỉ tiêu biểu: Cái Bèo, Hà Giát, Giáp Khẩu... được phân bố trên bờ vũng vịnh kín gió, tựa lưng vào núi, mà chủ yếu là núi đá vôi.



Di chỉ khảo cổ Hang Tiên Ông

Phương thức kiếm sống chủ đạo của cư dân văn hóa Cái

Bèo là khai thác động vật thủy sinh (cua, cá, nhuyễn thể) kết hợp với săn bắt các loài động vật, hái lượm hoa quả trong tự nhiên. Di chỉ Cái Bèo là một trong những bằng chứng điển hình khẳng định tổ tiên của người Việt cổ đã bắt đầu tiến ra biển khơi để chinh phục và khai thác biển cả và đã tạo nên một nền văn hoá mang sắc thái đặc biệt.

Văn hoá Hạ Long (cách ngày nay từ 4.500 - 3.500 năm) được chia làm hai giai đoạn sớm và muộn.

Giai đoạn sớm: Là kết quả trực tiếp của đợt biển tiến Holoxen trung (khoảng 6.000 - 5.000 năm trước). Đợt biển tiến này đã làm mất đi môi trường sống của cư dân văn hóa Cái Bèo, khiến cho một bộ phận cư dân phải di chuyển lên phía Đông Bắc và những vùng đất cao hơn. Tại đây họ tạo nên giai đoạn sớm của Văn hóa Hạ Long.

Phương thức sống của cư dân văn hóa Hạ Long giai đoạn sớm bao gồm: Săn bắt, hái lượm, canh tác, trồng cây lấy sợi, rau củ quả, tăng cường khai thác biển, phát triển nghề thủ công làm gốm bàn xoay và chế tác công cụ đá.

Giai đoạn muộn: là kết quả của mực nước biển dâng cực đại rồi sau đó rút dần. Khi biển lùi, các cư dân văn hóa Hạ Long giai đoạn sớm có sự chuyển cư ngược lại. Theo nước thủy triều, họ tiến dần ra biển. Địa bàn cư trú của cư dân văn hóa Hạ Long giai đoạn muộn



Di chỉ khảo cổ Động Mê Cung

tương đối phong phú, bao gồm: Hang động, chân núi ven biển, doi cát, các bậc thềm và mặt đồng bằng cổ. Các di chỉ tiêu biểu: hang Bái Tử Long, hang Soi Nhụ dưới, Ngọc Vũng ...

Phương thức sinh sống của cư dân văn hóa Hạ Long giai đoạn muộn đã cơ bản gắn với môi trường biển cả với kỹ thuật chế tác công cụ đá và đồ gốm khá hoàn hảo, trở thành đặc trưng của văn hóa Hạ Long đó là: Gốm văn thừng, văn chải, văn khắc vạch, rìu và bôn có vai có nấc. Văn hóa Hạ Long giai đoạn này là một trong những tiền đề đặc biệt quan trọng góp phần để phát triển nền văn minh Việt cổ.

Theo Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

Các đặc trưng chính của văn hóa Soi Nhụ

1. Văn hóa Soi Nhụ chủ yếu phân bố trong khu vực các đảo đá vôi thuộc Vịnh Hạ Long, bao gồm cả đảo Cát Bà, và Bái Tử Long. Ngoài ra các di chỉ của văn hóa Soi Nhụ còn phân bố tại các hang động đá vôi ven bờ các Vịnh biển ấy thuộc các huyện Cẩm Phả, thành phố Hạ Long, huyện Hoàn Bồ, thị trấn Uông Bí, huyện Kinh Môn (Hải Dương); huyện Thủy Nguyên (Hải Phòng).

2. Đây là một nền văn hóa hang động, cửa sông, thềm biển, mà tầng văn hóa cấu tạo chủ yếu là vỏ ốc núi, ốc suối cùng một số loài nhuyễn thể nước ngọt khác. Bên cạnh những thành phần này còn có một lượng đáng kể các di tích xương cốt động vật có vú. Tuy hiếm, nhưng đã xuất hiện các loài động vật thân mềm biển trong tích tụ văn hóa.

3. Khác với các văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn, trong tích tụ tầng văn hóa Soi Nhụ rất hiếm các loại cuội nguyên liệu, công cụ đá, mảnh tước và gốm.

4. Một số công cụ tìm thấy thì đều không có hình dáng ổn định. Kỹ thuật chế tác đơn giản, chủ yếu bằng thủ pháp ghè đẽo một mặt, phương pháp chặt bẻ và rất ít tu sửa một cách hệ thống, quy chỉnh. Có vẻ như nhiều công cụ chặt đập thô đều được chế tác từ đá vôi nên rất khó phân biệt với những mẫu đá vôi vỡ tự nhiên hoặc do những người đời sau làm vỡ để lại.

5. So với các cư dân Hòa Bình, Bắc Sơn cùng thời thì cư dân Soi Nhụ có lẽ gần gũi với biển nhiều hơn, trực tiếp hơn. Một số bằng chứng khai thác biển đã được phát hiện tại các hang Soi Nhụ, Tiên Ông, Bồ Quốc..., nhưng niên đại của chúng thì cần được nghiên cứu thêm.

6. Đối với hai nền văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn cùng thời, có lẽ văn hóa Soi Nhụ có những mối liên quan, ảnh hưởng qua lại với văn hóa Bắc Sơn nhiều hơn, thường xuyên hơn và thuận lợi hơn. Điều đó phần nào thể hiện qua các rìu mài lưỡi dạng Bắc Sơn được phát hiện tại hang Soi Nhụ và một số hang động khác ở Hoàng Bồ và trên đảo Cát Bà. Ngoài ra các công cụ mài lưỡi gợi lại hình dáng rìu Bắc Sơn còn thấy phổ biến tại các địa điểm ngoài trời như Hòn Ngò, Núi Hứa,...

Vị trí văn hóa Soi Nhụ trong tiền sử Việt Nam và Khu vực

1. Văn hóa Soi Nhụ là nguồn gốc trực tiếp của con đường Cái Bèo - Hạ Long: Lâu nay trong tiền sử Việt Nam, hai nền văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn được coi là hai cội nguồn trực tiếp duy nhất của các văn hóa đá mới, và cũng là cội nguồn trực tiếp của cuộc cách mạng đá mới, cuộc cách mạng nông nghiệp trên đất nước ta. Đó là con đường văn hóa Đa Bút ở Thanh Hóa; con đường văn hóa Quỳnh Văn ở Nghệ Tĩnh; con đường Bàu Dũ ở Quảng Nam - Đà Nẵng; và con đường Cái Bèo ở Hải Phòng - Quảng Ninh {Hà Văn

Tấn 1990, tr. 152, 153]. Ngoài ra cũng có đề xuất xếp Giáp Khẩu ở Cửa Lục, Cái Bèo ở Cát Bà và Bầu Dũ ở Quảng Nam vào một phức thể Hòa Bình - không phải một Hòa Bình hang động hay một Hòa Bình thung lũng, mà là một Hòa Bình cồn bãi ven biển? [Trần Quốc Vương 1991, tr.51]. Việc xác lập văn hóa Soi Nhụ đồng thời với các văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn đã bổ sung vào bức tranh tiền sử Việt Nam một điểm nhấn, một cơ sở mới để lý giải con đường phát triển của văn hóa Cái Bèo và tiếp đó là văn hóa Hạ Long - con đường văn hóa biển cho khu vực Đông Bắc của nước ta.

2. Con đường Soi Nhụ - Cái Bèo - Hạ Long đã tạo dựng một phương thức sống phức hợp theo định hướng khai thác biển trong tiền sử Việt Nam: Nếu như trước đây định hướng nông nghiệp được coi là con đường phát triển duy nhất sau Hòa Bình - Bắc Sơn và mọi tiền đề cho con đường đó đã được chuẩn bị ở hai nền văn hóa này thì ngày nay, với việc xác lập văn hóa Soi Nhụ, chúng ta còn thấy một tất yếu khác. Đó là một mô hình phát triển phức hợp mà ở đó nông nghiệp chỉ là một trong các thành tố mà thôi. Người ta không thể phủ nhận được vai trò của kinh tế nông nghiệp, đặc biệt là nền nông nghiệp làm vườn, trong các văn hóa Cái Bèo và Hạ Long, nhưng định hướng chính của con đường Cái Bèo - Hạ Long lại là khai thác biển, trong đó có cả đánh bắt hải sản lẫn trao đổi, thương mại và phát triển một số nghề thủ công làm gốm, chế tác công cụ đá, đồ trang sức và biệt là đóng thuyền, mà bằng chứng còn lại là những chiếc búa đá to khỏe, không thấy ở đâu khác ngoài khu vực văn hóa Hạ Long. Chính môi trường biển đã tạo cho hậu duệ của văn hóa Soi Nhụ một phương thức phức hợp như vậy.

3. Văn hóa Soi Nhụ - một cội nguồn và sự tổng hòa các yếu tố văn hóa biển khu vực: Không phải ngẫu nhiên mà sau khi phát

hiện ra một số di chỉ đầu tiên của văn hóa Soi Nhụ hay hậu duệ của nó như hang Đồng Cấu, địa điểm Giáp Khẩu mà M. Colani đã liên hệ ngay với các văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn. Sau này đối với các nhà khảo cổ học Việt Nam, khi phát hiện được các hiện vật đá tại hang Eo Bùa, Soi Nhụ người ta cũng lập tức liên hệ chúng với các yếu tố Hòa Bình - Bắc Sơn. Nhưng Soi Nhụ không chỉ có các yếu tố đó, và đó cũng chưa phải là đặc trưng của bộ công cụ văn hóa này. Tại đây, người ta còn tìm thấy các công cụ bằng đá vôi, các công cụ cuội không định hình, không mang đặc trưng Sumatralith. Hơn nữa so với các văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn, tại các địa điểm Soi Nhụ rất hiếm công cụ đá, trong khi tích tụ tầng văn hóa bằng vỏ nhuyễn thể lại rất dày, bao gồm cả ốc suối, ốc núi và sau này là cả nhuyễn thể biển nữa. Vậy là khi nhìn tổng thể, không thể xếp nó vào Hòa Bình hay Bắc Sơn được, mà nó là một nền văn hóa độc lập, tồn tại trong mối liên hệ mật thiết với các nền văn hóa khu vực để rồi tạo nên một truyền thống riêng, truyền thống văn hóa biển trong tiền sử Việt Nam. Và chính văn hóa Soi Nhụ là một trong những cội nguồn sâu xa nhất góp phần tạo nên thế giới văn hóa - ngôn ngữ Austronesian Đông Nam Á và xa hơn nữa.

Tài liệu tham khảo

- * Andersson J.G. 1939. *Archaeological Research in the Fai Tsi Long Archipelago*, Stockholm - Bulletin No.11, Stockholm 1939.
- * Bùi Vinh - Trần Trọng Hà 1999. Hòn Ngò (Quảng Ninh), trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học 1999*, Hà Nội 2000.
- * Đỗ Văn Ninh 1968. *Khai quật hang Soi Nhụ, Quảng Ninh*, trong *Nghiên cứu Lịch sử*, số 117 - 12 - 1968.
- * Hà Hữu Nga 1997. *Có một nền văn hóa Soi Nhụ tại khu vực Vịnh Hạ Long*, trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học 1997*, Hà Nội 1998.
- * Ha Huu Nga 1998. *Relationships between the Soi Nhu and Ha Long*

- cultures*. Paper presented in the 16th Congress of the Indo-Pacific Prehistory Association, Melaka, Malaysia 1 - 7th, July 1998.
- Hà Hữu Nga - Nguyễn Văn Hào 1998. *Hạ Long thời Tiền sử*, Nxb. Thế giới - Ban Quản lý Vịnh Hạ Long, Hà Nội.
 - Hà Văn Tấn (Chủ biên) 1990. *Thời Tiền sử và Sơ sử, Lịch sử Thanh Hóa*. Tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
 - Hoàng Xuân Chinh 1999. *Công cụ cuội ghè đẽo vùng duyên hải và hải đảo Đông Bắc*, trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học 1999*, Hà Nội 2000.
 - Jaap Vermeulen and Tony Whitten 1999. *Biodiversity and Cultural Property in the Management of Limestone Resources - Lessons from East Asia*, The World Bank, Washington D.C.
 - Lưu Tỳ, Nguyễn Thế Tiếp, Nguyễn Tử Dân,...1985. *Đặc điểm địa mạo thềm lục địa Việt Nam và các vùng lân cận*, trong *Khảo cổ học*, số 2 - 1985.
 - Nguyễn Văn Hào 1984. *Niên đại của những di vật tìm được ở hang Soi Nhụ năm 1967*, trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học 1984*, Hà Nội 1985.
 - Nguyễn Văn Hào và Nguyễn Khắc Sử 1976. *Tìm kiếm di tích khảo cổ ven biển Quảng Ninh, Thanh Hóa, Quảng Bình*, trong *Khảo cổ học*, số 17 - 1976.
 - Tony Whitten 1998. *Limestone Karst of Ha Long Bay, Vietnam*. Nottingham Trent University, UK.
 - Trần Đức Thạnh 1998. *Lịch sử địa chất Vịnh Hạ Long*, Nxb. Thế giới - Ban Quản lý Vịnh Hạ Long, Hà Nội.
 - Trần Quốc Vượng 1991. *Vị thế lịch sử và bản sắc địa-văn hóa của Hội An*, trong *Đô thị cổ Hội An*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
 - Trình Năng Chung, Nguyễn Kim Dung, Nguyễn Gia Đối, Lê Minh Tâm 1999. *Phát hiện mới một số di chỉ hang động trên đảo Cát Bà (Hải Phòng)*, trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học 1999*, Hà Nội 2000.

Nguồn: <http://vanhoanghean.vn>
và <http://thanhhoa.gov.vn>

Phần II THỜI ĐẠI ĐỒ ĐÁ MỚI

VĂN HOÁ HOÀ BÌNH (12.000 - 10.000 TCN)

Văn hóa Hòa Bình được giới khảo cổ học chính thức công nhận từ ngày 30 tháng 1 năm 1932, do đề xuất của Madeleine Colani, sau khi đã được Đại hội các nhà Tiền sử Viễn Đông họp tại Hà Nội thông qua. Khởi thủy, cụm từ này được dùng để nói đến nền văn hóa cuội được ghè đẽo trên khắp chu vi hòn cuội⁽¹⁾ để tạo ra những dụng cụ từ thời đá cũ đến thời đá mới. Qua thời gian, tất nhiên cụm từ này đã được đề nghị mang những tên khác nhau và có những ý nghĩa cũng khác nhau. Nhưng thời gian gần đây, hoạt động của các nhà khảo cổ học trong suốt từ năm 1975 lại đây đã cho thấy một hướng mới về quan niệm khác về thời đại cũng như không gian của Văn hóa Hòa Bình.

Cơ sở tổng quát

Văn hóa Hoà Bình⁽²⁾ thuộc thời Đồ đá cũ sang Đồ đá mới (cách ngày nay 15.000 năm, kéo dài đến 2.000 năm tr. CN). Trên vùng đất xen núi đá vôi, thuộc phía Tây châu thổ ba con sông lớn thuộc Bắc Bộ Việt Nam, và với không gian rộng lớn,

⁽¹⁾ Đặc trưng chính của Văn hóa Hòa Bình khi phân biệt với các cư dân đồ đá dùng đá lửa, dễ ghè đẽo và dễ chế tạo hơn.

⁽²⁾ Các nhà khảo cổ học gần đây xem Văn hóa Hòa Bình như một thuật ngữ chỉ văn hóa chung có cùng nguồn gốc, nhưng không khẳng định địa điểm.

tiêu biểu cho cả vùng Đông Nam Á và Nam Trung Quốc.

Dựa vào các di chỉ tìm thấy và niên đại của chúng, các nhà khảo cổ chia Văn hóa Hòa Bình thành ba thời kỳ nối tiếp nhau⁽³⁾:

Hòa Bình sớm, hay Tiền Hòa Bình, có niên đại tiêu biểu là di chỉ Thẩm Khuyên (32.100 ± 150 tr.CN), Mái Đá Điều, Mái Đá Ngầm (23.100 ± 300 tr.CN).

Hòa Bình giữa, hay Hòa Bình chính thống, tiêu biểu bởi di chỉ Xóm Trại (18.000 ± 150 tr.CN), Làng Vành (16.470 ± 80 tr.CN).

Hòa Bình muộn, tiêu biểu bằng di chỉ ở Thẩm Hoi (10.875 ± 175), Sùng Sàm (11.365 ± 80 tr.CN, BLn - 1541/I).

Hoà Bình là một trong những vùng đất mà các nhà khảo cổ học chứng minh đã có người Việt cổ sinh sống cách đây hàng vạn năm. Nơi đây còn đọng lại nhiều dấu ấn của một nền văn hóa Hòa Bình rục rịch qua việc tìm thấy 47 chiếc trống đồng cổ trong đó có trống đồng sông Đà và Miếu Môn thuộc loại đẹp và cổ cùng một hệ thống các di tích xác định nền văn hoá Hoà bình đó là:

Hang Muối - nơi cư trú của người nguyên thủy trong thời gian dài. Tại đây đã xác định nhiều công cụ đá, di tích bếp, xương của người nguyên thủy.

Là Hang Khoài - Niên đại kỹ nghệ cuối Việt Nam. Nơi cư trú của người nguyên thủy cách đây 17.000 đến 11.000 năm.

Là Khu mộ cổ Đống Thếch: Có hàng trăm ngôi mộ xung quanh được chôn nhiều hòn mỗ, có hòn cao tới hơn 3m,

⁽³⁾ "Đông Nam Á và tiền sử học thế giới", *Viễn Cảnh Châu Á*, tập XIII năm 1970.

trên khắc chữ Hán ghi tên người đã chết. Người Mường quan niệm rằng người chết vẫn có linh hồn và linh hồn thường được trú ngụ và gửi gắm vào đá. Do đó các cột đá (hòn mồ) dựng lên không chỉ có ý nghĩa đơn thuần là đánh dấu mộ. Hiện tượng này không chỉ có ở vùng Mường mà còn khá phổ biến ở một số dân tộc Đông Á.

Là Hang Chùa: Còn gọi là “Văn Quang Động”, đó là 3 chữ đại tự khắc trên vách đá, dưới có khắc nhiều bài thơ, bài văn ở thế kỷ 18 - 19...

Đặc biệt, phát hiện mới nhất về lối mòn cổ cách đây 22 nghìn năm tại hang xóm Trại xã Tân Lập (thuộc Mường Vang, Lạc Sơn) đã khẳng định chắc chắn về điều đó.

Hang xóm Trại là một hang tiêu biểu của văn hoá Hoà Bình trên thế giới. Nền văn hoá mà thế giới biết đến và công nhận. Theo Tiến sĩ Nguyễn Việt, Trung tâm tiền sử Đông Nam Á: Hang xóm Trại là một điểm cư trú lâu dài của người nguyên thủy trong văn hoá Hoà Bình. Theo kết quả nghiên cứu mới nhất, địa điểm này có niên đại cách ngày nay từ khoảng 22 nghìn năm. Tầng văn hoá trong hang có độ dày trung bình lên tới 5m. Lối đi cổ mới phát hiện ở ngách phía Bắc hang có niên đại vào khoảng 22 nghìn năm. Đây là lối đi đầu tiên của người nguyên thủy ra, vào hang. Bên cạnh những phát hiện mới về lối đi cổ, về mộ táng, về niên đại, hang xóm Trại còn tiêu biểu của Văn hoá Hoà Bình không chỉ ở Việt Nam mà còn là di tích tiêu biểu trong khu vực Đông Nam Á. Đây vừa là nơi cư trú lâu dài với điều kiện tự nhiên thuận lợi, nguồn thức ăn dồi dào, vừa là công xưởng chế tác công cụ của cư dân Văn hoá Hoà Bình.

Qua những phân tích khoa học, hang xóm Trại không chỉ khẳng định là cái nôi sinh sống của người Việt cổ mà nó còn là

"bảo tàng" văn hoá của người Việt cổ. Với sự xuất hiện liên tiếp của các thời kỳ văn hoá như thời kỳ đồ đá, văn hoá Phùng Nguyên, thời kỳ nhà Trần, nhà Lê.

Cho đến thời điểm này, hang xóm Trại có khoảng trên 4 nghìn hiện vật được khai quật. Qua các so sánh thì đây là hang phát hiện được nhiều hiện vật nhất và có nhiều tầng văn hóa nhất trong khu vực Đông Nam Á. Với số lượng hiện vật được phát hiện đã khẳng định đây là hang được người nguyên thủy sử dụng sớm nhất và lâu đời nhất. Đặc biệt, ngoài việc phát hiện 2 lối đi cổ, các nhà nghiên cứu còn tìm thấy vết tích tro bếp - một hiện vật tiền sử sớm nhất ở Việt Nam - và bộ hài cốt có độ tuổi trên 14 nghìn đến 17 nghìn năm.

Trước đó, cuộc khai quật hang xóm Trại vào những năm 80 của thế kỷ trước, các nhà nghiên cứu đã phát hiện những hạt thóc của người xưa rơi vãi. Sau khi phân tích đã xác định các hiện vật này thuộc thời Trần. Việc khai quật di tích cũng đã phát hiện vết tích của mộ táng cuối thời Trần đầu thời Lê vẫn còn gần như nguyên vẹn. Qua đó cho thấy các tầng lớp văn hoá ở đây rất dày. Được xếp tầng tầng lớp lớp thể hiện qua các công cụ khai quật dưới các tầng sâu trong lòng hang. "Từ các cứ liệu thu được, có thể khẳng định đây là di tích Văn hoá Hoà Bình có bộ di vật phong phú nhất về công cụ đá, cũng như công cụ xương. Đặc biệt là số lượng công cụ đá cuội mài lưỡi thu được trong các lần khai quật khá phong phú so với các di tích Văn hoá Hoà Bình đã được khai quật từ trước đến nay", Tiến sĩ Nguyễn Việt cho biết. Công cụ đá tìm thấy ở đây đã cho thấy kỹ thuật chế tác đá khá điêu luyện của người Việt cổ.

Ngoài những công cụ đá, mộ táng của người nguyên thủy như riu đá, xương thú, các nhà nghiên cứu còn tìm thấy vỏ

trấu, vỏ quả óc chó và rất nhiều hoá thạch của vỏ ốc. Đây được coi là thức ăn thường dùng của người Việt cổ. Với chiều rộng của hang trung bình 7m và chiều dài từ miệng vào đáy khoảng 22m, sâu khoảng 7-10m, qua hàng nghìn năm vùi lấp chủ yếu là vỏ ốc ken đặc. Tiến sĩ Nguyễn Việt nhận định: Phải qua hàng chục nghìn năm mới tích tụ được lớp vỏ thức ăn dày như vậy. Để khai quật, các nhà khảo cổ đã phải đào vét lượng ốc hóa thạch khổng lồ đổ xuống triển núi đá làm lối đi. Việc phát hiện các tầng văn hóa tại hang xóm Trại đã khẳng định đây là điển hình của nền văn hóa Hòa Bình không chỉ của các nước Đông Nam Á mà còn thuộc loại hiếm có trên thế giới.

Cách thức ăn ốc cho đến ốc mà người Việt cổ thường dùng, đã được kế thừa cho đến ngày nay. Đến nay, đồng bào Mường ở Hòa Bình vẫn dùng ốc bằng cách chặt đuôi để hút thịt. Sự kế thừa của người cổ xưa vẫn hiển hiện trong đời sống sinh hoạt của bà con như chứng tích cụ thể minh chứng cho lịch sử của người Việt cổ có nguồn gốc trên lãnh thổ Việt Nam. Theo tính toán khoa học, bình quân 1m^3 vỏ ốc trong hang xóm Trại đếm được khoảng hơn 40 nghìn vỏ ốc. Số lượng này tương đương với khoảng 300kg thịt ốc. Căn cứ theo các tầng ốc hóa thạch qua các thời kỳ có thể thấy phải qua hàng chục nghìn năm mới có được tầng vỏ ken đặc như vậy. Với những cứ liệu đó, hang xóm Trại xứng đáng được gọi là “bảo tàng” văn hoá của người Việt cổ.

HBĐT tổng hợp

Đánh giá

Các bằng chứng ngày càng nhiều về một nền văn minh Đông Nam Á đã làm lung lay nhiều thuyết tiền cổ đứng vững nhiều thập kỷ của thế kỷ 20. Người tiên phong trong việc đề xuất hướng mới cho nguồn gốc loài người là ông Solheim II,

giáo sư Đại học Hawaii. Năm 1967, Solheim II cho công bố trên nhiều tài liệu nói về sự ra đời sớm của việc trồng trọt, làm gốm, đóng thuyền, đúc đồ đồng thau...

Sau Solheim II, một số nhà khảo cổ học khác như Meacham ở Hồng Kông, Higham ở New Zealand, Pookajorn ở Thái Lan đều thống nhất quan điểm, vùng Đông Nam Á, từ Thái Lan xuống Indonesia qua bán đảo Đông Dương, là cái nôi của văn minh Nam Á-Nam Đảo. Và mới đây, Oppenheimer⁽⁴⁾ còn đi xa hơn nữa, khi đưa ra thuyết rằng văn minh Đông Nam Á là cội nguồn của văn minh phương Tây, rằng khi cư dân thềm Sunda di tản tránh biển dâng, họ đã đến vùng Lưỡng Hà - Trung Đông, mang theo kinh nghiệm trồng trọt, làm đồ gốm và sự tích Đại hồng thủy⁽⁵⁾.

Trên đất Thanh Hoá, trung tâm dân cư lúc này vẫn tập trung ở địa bàn vùng núi phía Tây, thuộc các huyện Cẩm Thủy, Bá Thước, Thạch Thành, Ngọc Lặc... Họ thường sống trong các hang động, các núi đá vôi rộng, thoáng đãng và gần sông, suối lớn. Các nhà khảo cổ học đã xác định họ chính là hậu duệ trực tiếp của chủ nhân văn hoá Sơn Vi ở Thanh Hoá, và chính họ - cư dân văn hoá Hoà Bình ở Thanh Hoá, đã tiếp tục phát triển, làm nên văn hoá Bắc Sơn sau này.

I. Những vết tích của văn hoá Hoà Bình

1. Hang Con Moong (xã Thành Yên - huyện Thạch Thành). Đây là một hang rộng, nền hang cao hơn 40m so với chân núi

⁽⁴⁾ Oppenheimer tốt nghiệp bác sĩ Đại học Oxford bên Anh năm 1971, một người đưa ra luận điểm về bệnh học theo vùng miền, rất yêu khảo cổ học

⁽⁵⁾ Oppenheimer S, *Eden in the East The Drowned Continent of Southeast Asia*, Phoenix, 1999

hiện tại và rộng hơn 300m². Người nguyên thủy cư trú trên khoảng diện tích 100 m² tại cửa hướng Tây Nam, liên tục từ thời văn hoá Sơn Vi đến văn hoá Hoà Bình, Bắc Sơn. Các nhà khảo cổ đã thu được rất nhiều hiện vật nằm lẫn trong đồng vỏ nhuyễn thể và mùn thực vật mà người nguyên thủy đã thải ra trong quá trình sinh hoạt. Về công cụ bằng đá: cư dân văn hoá Hoà Bình ở Con Moong vẫn giữ truyền thống văn hoá Sơn Vi: dùng đá cuội để chế tác công cụ, nhưng kỹ thuật chế tác công cụ của họ rất phát triển, kể cả loại hình lẫn phương pháp chế tác. Công cụ kiểu Xumatora (Sumatralithe) có hình bầu dục hay hình hạnh nhân, lưỡi được tạo xung quanh rìa hòn cuội bằng cả thủ pháp ghe tia, để có độ sắc bén hơn; có chức năng sử dụng rất đa dạng: có thể dùng cắt, chặt, nạo... từ thịt, xương thú đến tre, nứa, gỗ. Rìu ngắn chiếm tỉ lệ rất lớn trong bộ sưu tập công cụ của họ ở Thanh Hoá; người ta thường chặt cuội hoặc chặt đôi những công cụ hình bầu dục để tạo rìu ngắn; chức năng của rìu ngắn cũng rất đa dạng. Rìu dài hình hạnh nhân hay hình bầu dục của cư dân văn hoá Hoà Bình có nhiều khả năng được sử dụng như những chiếc cuốc đá. Mảnh tước ở Con Moong có số lượng không nhiều, nhưng phần lớn đã được gia công để tạo thành công cụ nạo, dao đá, với rìa đá rất sắc. Chày nghiền, bàn nghiền cũng là những công cụ được tìm thấy khá nhiều. Chủ nhân Con Moong cũng chế tác và sử dụng công cụ bằng xương thú với kỹ thuật chọn nguyên liệu và chế tác phát triển khá cao: người ta chỉ lựa chọn xương ống của động vật có vú - loại xương có cấu tạo sợi nhiều hơn cấu tạo xộp - để chế tác công cụ và đã mài nhẵn đầu. Thức ăn rất phong phú, đa dạng: trong tầng văn hoá, các nhà khảo cổ học đã thu được 85m³ vỏ nhuyễn thể như trùng trục, trai, ốc... và các loại xương thú rất phong phú. Chôn người chết theo tư thế nằm nghiêng chân co như cư dân văn hoá Sơn Vi giai đoạn trước,

nhưng họ đã chèn đá học, rải đá dăm quanh mộ để bảo vệ và đều chôn theo công cụ.

2. **Di chỉ mái đá Điều và các di chỉ khác:** Cũng như ở Con Moong, mái đá Điều là một di chỉ chứa đựng nhiều lớp văn hoá thuộc các thời đại đồ đá khác nhau. Niên đại lớp văn hóa Hoà Bình của Mái đá Điều là 8.200 ± 70 năm, cách ngày nay. Các nhà khảo cổ học đã thu được rất nhiều công cụ bằng đá đặc trưng kiểu Hoà Bình. Đáng chú ý là rìu ngắn chiếm tỉ lệ rất lớn. Chày nghiền, bàn nghiền cũng chiếm tỉ lệ đáng kể. Riêng công cụ bằng mảnh tước, ở một số địa điểm đã xuất hiện kỹ thuật mài đá. Ở các di chỉ mái đá Bát Mọt, hang Mộc Trạch, hang To đã tìm được nhiều mảnh vỏ trai xà cừ lớn mà công dụng có thể được chủ nhân văn hoá Hoà Bình sử dụng như những lưỡi dao, nạo để vót tre nứa và nạo thịt thú. Một đặc điểm chung nữa là tại các di chỉ văn hoá này, tầng văn hoá đều rất dày, chứng tỏ sự cư trú lâu dài của con người như Con Moong: 3,5m, mái đá Điều: gần 4m, mái đá Làng Bon: 3,7m, hang Diên Hạ III: 3,8m, mái đá chòm Đồng Đông: 3,5m; chứa đựng một khối lượng vỏ nhuyễn thể rất lớn lẫn trong lớp đất màu nâu hoặc đen chứa mùn thực vật. Cư trú trong các hang động, mái đá tương đối cao, có nơi rất cao (như Con Moong), cư dân Hoà Bình ở Thanh Hoá chắc rằng, ngoài những công cụ bằng đá, đã sử dụng một số lượng không ít các công cụ và đồ dùng được chế tác từ các loại cây cối, nhất là tre, nứa, song, mây... Để đựng các loại nhuyễn thể lượm nhặt từ sông, suối đem về nơi cư trú. Các nhà khảo học đã phát hiện được nhiều mộ táng của người Hoà Bình ở Thanh Hoá. Đã tìm thấy ở hang Lộc Thịnh, mái đá Làng Bon, mái đá làng chòm Đồng Đông... các di cốt, xương, răng bị vỡ, mùn. Đáng chú ý nhất là các di

tích Con Moong (2 mộ), mái đá Điều (13 mộ), mái đá Mộc Long (5 mộ), hang Chùa (3 mộ). Phần lớn những mộ này còn nguyên vẹn và cho thấy tư thế chôn nằm nghiêng co bó gối, bôi thổ hoàng, kê đá giữa mộ và chôn theo hiện vật làm đồ tùy táng, là cách thức mai táng phổ biến trong tập tục của người Hoà Bình. Chủ nhân của văn hoá Hoà Bình ở Thanh Hoá đã tiến tới tổ chức công xã thị tộc mẫu hệ. Các công xã thị tộc thường cư trú trong một vùng đất nhất định. Trong mỗi hang động là một thị tộc cư trú bao gồm nhiều gia đình nhỏ với vợ chồng, con cái. Dấu tích bếp lửa ở giai đoạn được tìm thấy có quy mô nhỏ hơn giai đoạn trước và số lượng cũng tăng hơn. Kinh tế hái lượm ngày càng chiếm vai trò quan trọng trong đời sống, bởi vậy, vai trò và vị trí của người phụ nữ ngày càng được nâng cao. Với môi trường sinh sống gần sông, suối, khai thác thức ăn đa nguồn, định cư lâu dài, cư dân văn hoá Hoà Bình ở Thanh Hoá đã chuyển từ cuộc sống hái lượm - săn bắt sang thu hoạch định kỳ theo mùa. Đó là mầm mống sơ khai của nền kinh tế sản xuất nông nghiệp: người ta bắt đầu chăm sóc và trồng trọt một số loài cây có củ, quả như rau, đậu, bầu bí... và thuần dưỡng chó. Những quan niệm tôn giáo sơ khai, mầm nghệ thuật - sự tìm kiếm cái đẹp cũng nảy sinh trong quá trình lao động kiếm sống và vui chơi giải trí. Đó là những thành quả sáng tạo trong đời sống kinh tế, xã hội của cư dân văn hoá Hoà Bình xứ Thanh và với thành quả ấy, họ đã thực sự góp phần vào cách mạng đá mới. Sau hơn 70 năm phát hiện và nghiên cứu văn hoá Hoà Bình ở Việt Nam cũng như ở Thanh Hoá đã cho thấy một cái nhìn tổng quan về lịch sử Thanh Hoá thời đại đồ đá mới: đó là sự phát triển liên tục, nội tại từ cư dân văn hoá núi Đọ đến Sơn Vi và văn hoá Hoà Bình.

Văn hoá huyện Lạc Thủy

Từ lâu đời, vùng đất Lạc Thủy đã là một trong những địa điểm quần cư của con người. Đã có khá nhiều hiện vật khảo cổ học được tìm thấy ở đây như trống đồng thuộc thời đại kim khí, giai đoạn Phùng Nguyên, cách ngày nay tới 4.000 năm, được tìm thấy ở gò Gốc Xanh, Chợ Sẻ.

Các nhà khảo cổ học còn phát hiện ra các công cụ bằng đá, hình khắc trên vách đá, các lớp trầm tích trong các hang động ở các thung lũng hoặc ven sông Bôi, như hang Đồng Nội, hang Thê Bạc... Chúng là những dấu tích của nền văn hoá Hoà Bình kế thừa văn hoá Sơn Vi. Ở các hang này, cư dân của thời kỳ văn hoá Hoà Bình đã bắt ốc suối hay ốc núi về ăn rồi vứt vỏ tạo thành lớp dày trong hang cư trú. Trong lớp vỏ ốc lẫn đất ở hang Đào, hang Ốc (xã Đồng Bâu, xã Lạc Long); hang Chim, hang Đồng Nội (xã Đồng Tâm) còn có lẫn xương các loại thú rừng và những đám than tro... Ngoài ra, người ta còn thấy một chày nghiền, một số mảnh tước mai rùa và một số công cụ kiểu Sơn Vi. Tất cả các công cụ đó đã chứng tỏ nền văn hoá Hoà Bình ở Lạc Thủy đã kế thừa di sản của văn hoá Sơn Vi. Các nhà khoa học còn tìm thấy dấu tích ban đầu của nền nông nghiệp sơ kỳ của con người nguyên thủy sinh sống ở Lạc Thủy như ở hang Mái Đá (xã Phú Lão), hang Thê Bạc (xã Khoan Dụ).

Theo <http://thanhhoa.gov.vn/>
và vi.wikipedia.org/wiki/

VĂN HOÁ BẮC SƠN

Văn hóa Bắc Sơn (Lạng Sơn)

Văn hóa Bắc Sơn là tên gọi một nền văn hóa Việt Nam ở sơ kỳ thời đại đồ đá mới có niên đại sau nền văn hóa Hòa Bình, cách ngày nay từ một vạn đến tám ngàn năm. Bắc Sơn là đặt theo tên huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn, nơi phát hiện đầu tiên những di vật của nền văn hóa này trong các núi đá vôi. Các bộ lạc chủ nhân của văn hóa Hòa Bình đã tạo ra nền văn hóa Đông Sơn. Các di tích thuộc văn hóa Bắc Sơn còn được phát hiện ở tỉnh Bắc Cạn. Các di tích này cũng tìm thấy trong vùng phân bố của văn hóa Hòa Bình như Hòa Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình...

Tính đến năm 1997, đã có 51 điểm văn hóa Bắc Sơn được tìm thấy và khai quật. Trong số đó, có 8 địa điểm tìm thấy di cốt người.

Người nguyên thủy trong nền văn hóa Bắc Sơn trú trong hang động, mái đá gần sông, suối. Môi trường của văn hoá Bắc Sơn là môi trường thung lũng, hang động, địa hình phức tạp với quần động vật và hệ thực vật đa dạng tương đối thuận lợi cho sinh hoạt của người nguyên thủy, tầng văn hoá Bắc Sơn được cấu tạo bởi đất sét đá vôi, lẫn nhiều vỏ nhuyễn các loại mảnh tước da, tàn tích thực vật.

Đặc trưng của thời kỳ này là con người đã nắm vững kỹ thuật trồng cấy và chăn nuôi thú vật, biết chế tạo đồ gốm tinh xảo và sản xuất những dụng cụ khá tiến bộ cho đời sống thường ngày. Nơi đây các nhà khảo cổ đã tìm thấy những chiếc rìu tứ giác mài lưỡi sớm nhất thế giới, tiêu biểu bằng chiếc rìu có cán.

Nếu rìu có cán găm đúng (hâche à gouge) thì đó là sản phẩm của dân Việt cổ (hay Indonesian, hay Mã Lai cổ). Nếu cán nằm ngang (hâche à tenon) là sản phẩm của giống người thuộc ngành Mông Cổ. Người ta còn tìm thấy ở vùng này nhiều đồ gốm nặn bằng tay rất khéo léo.

Các loại công cụ trong sản xuất nông nghiệp

Di vật của văn hoá Bắc Sơn gồm các loại đá, đồ gốm, đồ xương

- Đồ đá gồm các loại: Rìu mài lưỡi, công cụ ghè đẽo, công cụ cuội, bàn mài...

- Các loại rìu này phần lớn vẫn còn nguyên vết ghè, đẽo nhưng phần lưỡi đã được mài nhọn và sắc.

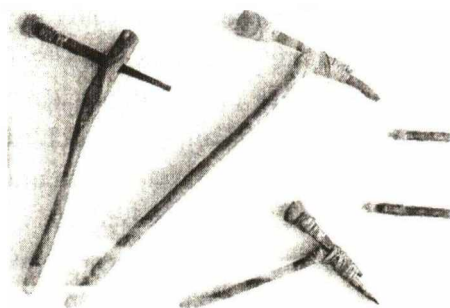
- Sự phổ biến của rìu mài lưỡi đánh dấu bước phát triển quan trọng về kỹ thuật của chủ nhân văn hoá Bắc Sơn

* Đặc biệt, người nguyên thủy thời văn hoá Bắc Sơn đã biết làm đồ gốm. Họ thích trang sức hơn so với người thời văn hoá Hòa Bình và có nơi cư trú tương đối ổn định hơn.

Chủ nhân văn hoá Bắc Sơn chưa có kinh nghiệm trong việc chế tạo đồ gốm thường pha bã thực vật độ nung thấp, hoa văn trang trí đơn giản.

Đồ gốm văn hoá Bắc Sơn

- Sự có mặt của đồ gốm trong văn hoá Bắc Sơn đánh dấu

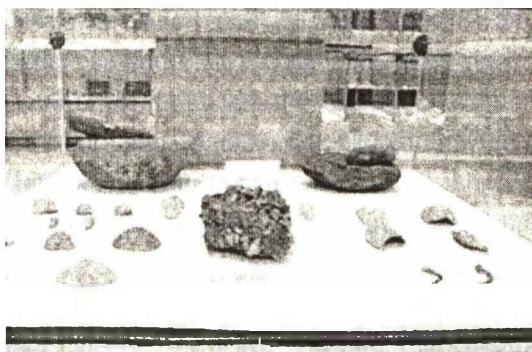


Rìu đá Bắc Sơn

sự phát triển của đồ gốm sau giai đoạn khởi đầu của văn hoá Hoà Bình. Họ thích trang sức hơn so với người thời văn hóa Hòa Bình và có nơi cư trú tương đối ổn định hơn

- Dấu ấn của nghệ thuật đã được phát hiện trong văn hoá Bắc Sơn. Đó là những đường khắc vạch theo nhóm trên đất sét ở ngang Hình Tắc và các phiến đá có phác thảo mặt người ở địa điểm Nà Ca.

Giá trị nghệ thuật không nhiều nhưng đó là những tín hiệu cho thấy những biểu hiện nghệ thuật ở Bắc Sơn.



Các cổ vật bằng đá thuộc văn hoá Bắc Sơn

Văn hoá Bắc Sơn ở Thanh Hoá

Tại Thanh Hoá, dấu vết văn hoá Bắc Sơn đã được phát hiện trong các lớp văn hoá muộn của các di chỉ mái đá Thạch Sơn, mái đá chòm Đồng Đông, hang Lộc Thịnh, mái đá Điều, hang Mỹ Tế, mái đá làng Bon, làng Diên Hạ III... và đặc biệt rõ ở hang Con Moong - thuộc lớp trên cùng, có niên đại khoảng 7.000 năm cách ngày nay. Chủ nhân văn hoá Bắc Sơn ở Thanh Hoá cũng như ở nơi khác, đã đưa kỹ thuật chế tác công cụ bằng đá đến trình độ cao: họ đã biết và phổ biến kỹ thuật mài đá. Đã tìm thấy trong các di chỉ Bắc Sơn ở Thanh Hoá những bàn mài bằng sa thạch bên cạnh rất nhiều chày nghiền, bàn nghiền. Những chiếc rìu mài lưỡi Bắc Sơn ra đời đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của nghề nông đã thay thế từ văn hoá Hoà Bình. Nhưng thành tựu kỹ

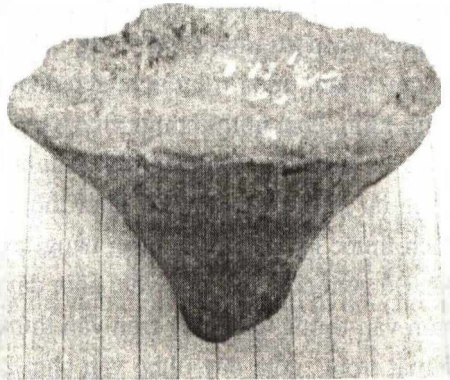
thuật lớn nhất của cư dân văn hoá Bắc Sơn là phát minh ra đồ gốm. Mặc dù còn rất thô sơ về chất liệu, hình dáng, hoa văn, độ nung còn thấp, nhưng cũng đã tạo cho nền kinh tế sản xuất sơ khai của chủ nhân văn hoá Bắc Sơn ở Thanh Hoá phát triển hơn hẳn nền kinh tế sản xuất nông nghiệp của văn hoá Hoà Bình. Tuy nhiên kinh tế sản xuất chưa thể chiếm vai trò chủ đạo trong đời sống của người Bắc Sơn. Hái lượm và săn bắt vẫn đóng vai trò chính trong đời sống của họ: trong các hang động nơi họ cư trú, tầng văn hoá vẫn chất đầy vỏ nhuyễn thể và xương cốt động vật (lớp văn hoá Bắc Sơn ở Con Moong - lớp trên cùng - có độ dày từ mặt đất từ 0,2m - 1,2m, đã thu được tới 60m³ vỏ nhuyễn thể). Xã hội người nguyên thuỷ văn hoá Bắc Sơn ở Thanh Hoá đã phát triển chế độ thị tộc mẫu hệ. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế sản xuất, người nguyên thuỷ văn hoá Bắc Sơn ngày càng lệ thuộc vào thành quả của hoạt động hái lượm và chăm sóc cây trồng. Đó là những công việc chủ yếu do phụ nữ đảm nhận, và ngày càng nắm vị trí chủ đạo trong kinh tế; vai trò người phụ nữ trong gia đình và xã hội ngày càng được đề cao.

Theo lethuyhuongst@gmail.com, <http://thanhhoa.gov.vn/>
và vi.wikipedia.org/wiki/

VĂN HOÁ QUỲNH VĂN (8.000 - 6.000 TCN)

Văn hoá khảo cổ mang tên địa điểm Quỳnh Văn ở huyện Quỳnh Lưu (Nghệ An), do nhà khảo cổ người Pháp Côlani (M. Colani) khai quật lần đầu tiên vào năm 1930 và các nhà khảo cổ Việt Nam xác lập danh pháp. Cồn Vò Điệp ở xã Quỳnh Văn có tên là cồn Thống Lĩnh, nằm cạnh đường Quốc lộ 1, cách Thành phố Vinh 57 km. Theo lịch sử ghi chép thì di chỉ chia làm 3 khu: Thông Lĩnh 6.300m², Tha Ma Bắc 3.400m² và Tha Ma Đông 1.500m². Tầng văn hoá dày đến 5,6m.

Trong đợt khai quật 1963 - 1964 có 197 hiện vật đồ đá (nạo thô, nạo nhỏ, hòn ghè, hòn kê, chày đá, bàn nghiền, hạch đá, mảnh tước, rìu mài lưỡi...) và 173 mẫu gốm thô không có hoa văn. Một ngôi mộ sâu 0,9m có nhiều đồ quý táng.



Mảnh đồ gốm đáy nhọn

Nhờ các cuộc khai quật khảo cổ, chúng ta biết rằng cồn Vò Điệp (Quỳnh Văn) là nơi cư trú của người nguyên thủy. Trong các Cồn Điệp ở Quỳnh Lưu, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy nhiều công cụ bằng đá của người nguyên thủy. Các bộ lạc Quỳnh Văn chưa biết mài đồ đá nhưng đã biết mài đồ xương và phát triển kỹ thuật làm đồ gốm.

Ngoài ra, các nhà khảo cổ học còn tìm thấy bếp của họ, đó

là những đám tro than, ở giữa có những hòn đá ám khói. Một số hòn đá nứt nẻ do bị lửa nung. Trong tro than thường lẫn xương thú, xương cá và càng cua. Qua những dấu vết đó, chúng ta có thể biết được phần nào hoạt động kinh tế của các bộ lạc Quỳnh Văn. Cư dân trong các bộ lạc văn hóa Quỳnh Văn sống chủ yếu dựa vào việc bắt sò điệp ở bờ biển và vùng nước lợ. Trong các cồn điệp còn tìm thấy đốt xương sống và vây của những loài cá biển khá lớn. Muốn đánh được những loại cá như vậy, người nguyên thủy phải có thuyền ra biển.

Cho đến nay đã có hơn 70 năm nghiên cứu với 21 di tích, phân bố ở ven biển Nghệ An và Hà Tĩnh, chủ yếu tập trung xung quanh vịnh biển cổ Quỳnh Lưu. Đây là các di tích "đống rác bếp" (*Kjokkenmodding*), thành phần chủ yếu là các loại điệp. Trong các lớp điệp còn có xương cốt động vật, di vật đá, gốm và bếp lửa. Công cụ làm từ đá trầm tích, ghè đẽo mang dáng vẻ thô sơ, kém định hình. Loại hình thường thấy là các công cụ không xác định, công cụ hình đĩa, công cụ hình múi bưởi, công cụ hình riu dài và công cụ hình riu ngắn. Đồ gốm thô, hầu hết là đồ đun nấu với kích thước lớn, được tạo hình bằng tay kết hợp với bàn đập hòn kê. Đồ gốm có 4 loại chủ yếu: gốm đáy tròn văn in đập, gốm đáy tròn văn thừng, gốm đáy tròn văn thừng ở mặt ngoài và văn chải ở mặt trong, gốm đáy nhọn văn chải 2 mặt. Gốm đáy nhọn, văn chải 2 mặt là đặc trưng tiêu biểu nhất của văn hoá Quỳnh Văn. Các loại hình hiện vật khác như xương, đồ trang sức có số lượng ít. Cư dân văn hoá Quỳnh Văn chôn người trong huyệt gấn tròn tại nơi cư trú theo tư thế ngồi bó gối hay nằm co; hoạt động kinh tế chủ yếu dựa vào khai thác nhuyễn thể nước mặn, cùng với đánh cá, săn bắt và hái lượm, chưa thấy dấu hiệu trực tiếp của trồng trọt và chăn nuôi.

Văn hoá Quỳnh Văn thuộc thời đại đá mới, niên đại cách đây khoảng 6.000 năm, có nguồn gốc từ văn hoá Hoà Bình và phát triển lên văn hoá Bàu Tró ở loại hình văn hoá Thạch Lạc.

Di chỉ Quỳnh Văn là di chỉ cư trú, là mộ táng, theo sơ kỳ thời đại đồ đá mới. Các nhà khảo cổ học xếp di chỉ Quỳnh Văn là loại tiêu biểu nhất của văn hoá đá mới có gồm ở ven biển Nghệ Tĩnh.

Cồn Sò Điệp (Quỳnh Văn, Quỳnh Lưu) từng là nơi cư trú của người nguyên thủy. Năm 1974, chợ Vân - một khu chợ quê của nhân dân xã Quỳnh Văn đã được di dời đến họp trên nền di chỉ khảo cổ học. Ngày 9/10/2006 Ban Quản lý Di tích và Danh thắng tỉnh đã gửi Công văn số 165/CV - NV và ngày 1/2/2007 gửi Công văn số 19/CV - NV về việc báo cáo kết quả khảo sát lập hồ sơ di chỉ khảo cổ học và giải phóng mặt bằng khu vực chợ Vân, Quỳnh Văn để giành vị trí lập hồ sơ xếp hạng di chỉ khảo cổ học vùng Cồn Điệp Quỳnh Văn.

Ngày 20/10/2009, UBND xã Quỳnh Văn đã có tờ trình số 152/ TTr - UBND gửi UBND tỉnh, các sở ban, ngành liên quan về việc xin chủ trương và nguồn vốn đầu tư di dời chợ Vân sang vị trí mới, trả lại nguyên hiện trạng cho di chỉ khảo cổ học Cồn Điệp, đồng thời đề nghị các cấp có thẩm quyền lập kế hoạch xây dựng bảo vệ khu di chỉ khảo cổ Cồn Điệp đúng với ý nghĩa, tầm quan trọng.

Theo *Khảo cổ học*

VĂN HOÁ CÁI BÈO (7.000 - 5.000 TCN)

Di chỉ Cái Bèo ở đảo Cát Bà, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng nằm trên vị trí cao 4m so với mặt nước biển. Di chỉ do M. Colani phát hiện năm 1938 và đặt tên là di chỉ Vịnh làng Chài - Baie des Pêcheurs. Di chỉ rộng 18.000m², được các nhà khảo cổ học Việt Nam khai quật 4 lần vào các năm 1973, 1981, 1986 và 2006. Đây là một trong số các di chỉ khảo cổ Tiền sử nổi tiếng ở vùng duyên hải Đông Bắc của Tổ quốc, có giá trị quan trọng trong nghiên cứu lịch sử - văn hoá dân tộc. Do tính chất đặc biệt của di chỉ, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đã xếp hạng Di tích cấp Quốc gia cho di chỉ Cái Bèo tại Quyết định số 316/QĐ-BVHTTDL, ngày 22 tháng 1 năm 2009.

Có một số bài viết về văn hoá Hạ Long và Tiền Hạ Long, về di chỉ Cái Bèo hay về văn hoá biển Tiền sử Việt Nam đã từng đăng trên Tạp chí *Khảo cổ học*, *Thông báo khoa học Bảo tàng Lịch sử Việt Nam* từ năm 1973 đến nay hoặc mới đây nhất là trong cuốn sách về khảo cổ học vùng duyên hải Đông Bắc Việt Nam xuất bản năm 2005.

Trên cơ sở những tư liệu khảo cổ khai quật được công trình đã xác định những đặc trưng di tích và di vật, niên đại, các giai đoạn phát triển và phác thảo bức tranh kinh tế - văn hoá xã hội của cư dân tiền sử Cái Bèo. Một số vấn đề về phân kỳ khảo cổ, văn hoá Hạ Long và vị trí của nền văn hoá này trong bình tuyến Đá mới cũng như truyền thống văn hoá biển Tiền sử Việt Nam... cho thấy rằng Cái Bèo là di tích khảo cổ thềm biển có quy mô lớn, địa tầng dày, có tổ hợp di tích và di vật phong phú. Những vết tích văn hoá ở đây đã phản ánh sự phát triển kế tiếp từ Trung kỳ

Đá mới (đặc trưng cho nền văn hoá Cái Bèo) sang Hậu kỳ Đá mới (đặc trưng cho văn hoá Hạ Long). Đây là những tư liệu quan trọng cho việc xác định các giai đoạn phát triển văn hoá tiền sử đảo Cát Bà và vùng duyên hải Đông Bắc Việt Nam... Hiện nay di chỉ Cái Bèo đang bị xâm hại nghiêm trọng. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào, các nhà khảo cổ và những người quản lý văn hoá cũng cần phải bảo vệ di chỉ Cái Bèo vì đây không chỉ là di sản văn hoá biển tiêu biểu, đặc sắc của Việt Nam mà còn là bảo tàng địa chất tuyệt vời về sự dao động mực nước biển đại dương. Sự tiếp nhận và thích ứng của con người trước hiện tượng biển tiến, biển thoái, là một bài học cho chúng ta hôm nay trước nguy cơ nước biển đại dương đang dâng cao từ nguyên nhân biến đổi khí hậu toàn cầu.

Di chỉ khảo cổ học được phát hiện và khai quật trên đảo Cát Bà, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng. Di chỉ rộng 800m², tầng văn hoá có 3 lớp, từ độ sâu 0,2m - 3,2. Hiện vật có 484 đồ đá, như: công cụ ghè đẽo, công cụ mài toàn thân và mài từng phần gồm: rìu, nạo, bàn mài, bàn kê, rìu có vai, rìu tứ diện, rìu có vai có nấc, mũi nhọn. Đồ gốm có gần 15 ngàn mảnh, gốm thô, nặn bằng tay và bàn xoay. Nhiều xương răng động vật. Cái Bèo là một di chỉ cư trú với các thời kỳ khác nhau, có niên đại kéo dài 7000 đến 4000 năm trước.

Từ tháng 12/2006-1/2007, các nhà khảo cổ lại tiến hành khai quật thêm một lần nữa. Kết quả là đã thu được 137 hiện vật bằng đá, 1.424 mảnh gốm thời tiền sử và 568 tiêu bản di cốt động vật, vỏ nhuyễn thể biển cùng nhiều tài liệu về địa tầng, di tích lịch sử khác.

Qua đó, có thể khẳng định Cái Bèo là nơi cư trú của quần thể ngư dân tại một làng chài biển cổ có quy mô lớn nhất nước ta cách đây hàng nghìn năm. Tại đây, cư dân tiền sử đã sinh

sống lâu dài và phát triển trải qua nhiều thời đại, từ Trung kỳ đá, Hậu kỳ đá đến Sơn kỳ đồng thau; phản ánh quá trình phát triển của người Việt tại khu vực từ văn hoá Cái Bèo sang văn hoá Hạ Long.

Một số lượng lớn các di vật thuộc thời kỳ đá mới như đồ đá, đồ gốm và xương răng động vật đã được tìm thấy ở Cái Bèo. Đồ đá có các loại hình như rìu, đục, công cụ mũi nhọn, bàn mài và các loại kê, chày lưới, chày nghiền thuộc nhóm công cụ sản xuất. Đồ gốm được trang bị nhiều hoa văn khác nhau như văn đan, khắc vạch, trở lỗ và văn thừng. Chạc gỗ là loại hình di vật độc đáo cũng được phát hiện tại đây. Chính việc tìm thấy dụng cụ trên ở di chỉ này giúp du khách hình dung những cư dân ở đây đã biết làm sợi lưới vó, dây câu để đánh bắt hải sản. Các hoa văn trên đồ gốm kiểu văn đan lông mốt, lông hai hoặc lông thúng là những dấu tích của nghề đan tre ở nước ta có niên đại cách ngày nay trên 5000 năm. Những cư dân đầu tiên ở Cái Bèo là con cháu trực tiếp của những người Việt cổ trước kia đã từng sống trong các hang động ở Áng Giữa, Eo Bùa, Hang Đục thuộc đảo Cát Bà. Họ đã rời bỏ hang động đến quần tụ lâu dài ở đây và tạo nên một di chỉ cư trú ven biển độc đáo.

Theo <http://www.vietgle.vn>

Cái Bèo - làng chài lớn nhất cả nước thời tiền sử

Kết thúc đợt khai quật, khảo cứu di chỉ Cái Bèo trên đảo Cát Bà huyện Cát Hải, Hải Phòng từ 12/2006 đến 1/2007, các nhà khảo cổ học nhận định: Di chỉ Cái Bèo hội tụ đủ điều kiện là một di sản văn hoá biển tiền sử Việt Nam, xứng đáng được xếp hạng cấp quốc gia.

Đợt khai quật do Sở Văn hoá - Thông tin thành phố Hải

Phòng phối hợp với Viện Khảo cổ học Việt Nam thực hiện.

Các nhà khảo cổ học đã thu được 137 hiện vật bằng đá, 1.424 mảnh gốm thời tiền sử và 568 tiêu bản di cốt động vật, vỏ nhuyễn thể biển cùng nhiều tài liệu về địa tầng, di tích lịch sử khác. Họ khẳng định: Cái Bèo (Cát Bà) là nơi cư trú của quần thể ngư dân tại một làng chài biển cổ có quy mô lớn nhất nước ta cách đây hàng nghìn năm. Tại đây, cư dân tiền sử đã sinh sống lâu dài và phát triển trải qua nhiều thời đại, từ Trung kỳ đá, Hậu kỳ đá đến Sơn kỳ đồng thau; phản ánh quá trình phát triển của người Việt tại khu vực từ văn hoá Cái Bèo sang văn hoá Hạ Long.

Những người trực tiếp khảo cứu đã khuyến nghị: Trước mắt, di chỉ Cái Bèo cần được giữ gìn, bảo vệ chu đáo; từng bước đầu tư xây dựng bảo tàng tại chỗ phục vụ việc nghiên cứu lâu dài tiến tới xây dựng bảo tàng di tích ngoài trời. Phạm vi diện tích quy hoạch được xác định rộng 8.500 m² (từ dưới chân núi phía Bắc của đảo đến quá hàng rào cách ngăn giữa trại tôm giống Cát Bà với khu đất của Công ty dịch vụ nuôi trồng thuỷ sản Trung ương).

H.N - Theo TTXVN

VĂN HOÁ ĐA BÚT (6.000 - 5.000 TCN)

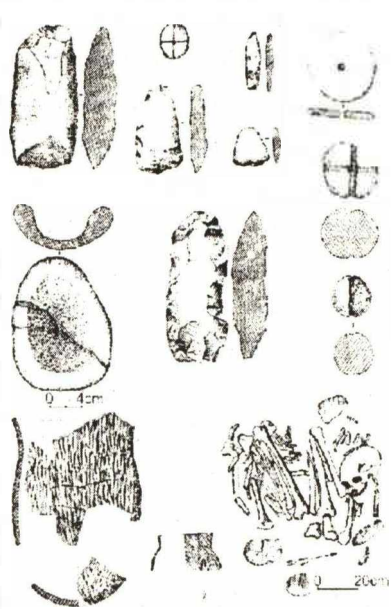
Cư dân văn hoá Đa Bút chiếm lĩnh đồng bằng và phát triển nông nghiệp trồng lúa nước. Vào hậu kỳ thời đại đồ đá mới, cách ngày nay khoảng 6.000 - 7.000 năm, sau nhiều đợt biển tiến, biển lùi, sang thế Hôlôxen, đồng bằng sông Mã đã hình thành tương đối ổn định với tài nguyên phong phú, đầy hấp dẫn, đã lôi cuốn chủ nhân văn hoá Hoà Bình - Bắc Sơn ở vùng núi rời khỏi các hang động - nơi cư trú hàng ngàn năm, tiến xuống khai phá miền đồng bằng trước chân núi. Nền nông nghiệp trồng lúa nước ra đời. Cùng với dân cư văn hoá Hạ Long ở phía Bắc, văn hoá Quỳnh Văn ở phía Nam, người nguyên thuỷ ở Thanh Hoá làm nên một nền văn hoá Đa Bút độc đáo, làm phong phú thêm diện mạo văn hoá của các bộ lạc nguyên thuỷ sinh sống trên toàn cõi Bắc Việt Nam.

Văn hoá Đa Bút

Theo hiểu biết hiện nay, văn hoá Đa Bút gồm hệ thống các di chỉ Đa Bút (xã Vĩnh Tân), Bản Thuỷ (xã Vĩnh Thịnh), làng Còng (xã Vĩnh Hưng) thuộc huyện Vĩnh Lộc, Cồn Cổ Ngựa (xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung) và gò Trùng (xã Phú Lộc, huyện Hậu Lộc). Khai quật và nghiên cứu hệ thống di chỉ này, các nhà khảo cổ học đã chứng minh rằng chủ nhân của văn hoá Đa Bút theo quá trình lùi dần của biển, ngày càng chiếm lĩnh vùng đồng bằng ven biển Thanh Hoá. Kết quả khai quật và nghiên cứu các di chỉ văn hoá Đa Bút cho thấy cư dân nguyên thuỷ giai đoạn này đã bước vào thời kỳ công xã thị tộc mẫu hệ phát triển. Nhờ nông nghiệp lúa nước được đẩy mạnh, đời sống đã ổn định, dân số tăng nhanh, đồng thời các nghề thủ

công phục vụ sản xuất nông nghiệp và đánh cá được mở rộng.

Tại đồi vỏ hến Đa Bút (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa) đã tìm được nhiều chiếc rìu làm bằng đá cuội, chỉ mài ở lưỡi và khá nhiều mảnh gốm còn thô vụng, độ nung thấp. Đồ gốm ở đây đã phát triển hơn đồ gốm trong văn hóa Bắc Sơn. Chủ nhân di chỉ Đa Bút là những người săn bắt, đánh cá và cũng đã biết đến thuần dưỡng súc vật như bò, chó... Khảo cổ học xếp di chỉ này vào giai đoạn “đá mới cuối Bắc Sơn”.



Tại đồi vỏ hến Đa Bút (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa) đã tìm được nhiều chiếc rìu làm bằng đá cuội, chỉ mài ở lưỡi và khá nhiều mảnh gốm còn thô vụng, độ nung thấp

Tám mươi năm phát hiện và nghiên cứu Văn hoá Đa Bút

Khu vực sông Mã là quê hương của nhiều nền văn hóa cổ, có vị thế quan trọng trong dòng chảy của lịch sử dân tộc. Trong số những văn hóa khảo cổ hình thành, phát triển và tỏa sáng trên đôi bờ sông Mã, Văn hóa Đa Bút là một trong những văn hóa khảo cổ có vị thế quan trọng trong thời đại đá mới ở Việt Nam và khu vực.

Tính từ khi những di vật thuộc Văn hóa Đa Bút được phát

hiện (năm 1926) đến nay đã 80 năm. Di tích Đa Bút được học giả phương Tây phát hiện và khai quật đầu tiên nhưng việc điều tra, nghiên cứu, phân lập thành một Văn hóa riêng - Văn hóa Đa Bút, công lao thuộc về các nhà khảo cổ Việt Nam.

Văn hóa Đa Bút mang tên di tích khảo cổ học Đa Bút thuộc thôn Đa Bút, xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. E.Patte là người đầu tiên đã phát hiện và khai quật di tích này vào năm 1926. Kết quả khai quật đầu tiên cho biết đây là dạng di tích Cồn vỏ nhuyễn thể - Cồn Hến (*Kjoken-modding*) như kiểu "đống rác bếp". Những di vật phát hiện đầu tiên như rìu đá, cuốc đá, bàn nghiền, chày nghiền, đồ gốm đã cho biết di tích này có niên đại đá mới.

Hơn nửa thế kỷ, không có phát hiện thêm những di tích cùng loại và những hiểu biết mới về di tích này nên di tích khảo cổ học Đa Bút chỉ được xem là cái gạch nối giữa sơ kỳ và hậu kỳ thời đại đá mới ở Việt Nam. Từ những năm 80 của thế kỷ XX, với một loạt các di tích kiểu Đa Bút được phát hiện, nghiên cứu, thuật ngữ Văn hóa Đa Bút mới được xác lập.

Sau 80 năm nghiên cứu, các nhà khảo cổ đã xác định được nội dung, đặc trưng văn hóa và vị thế của Văn hóa Đa Bút trong hệ thống văn hóa đá mới ở Việt Nam. Khi phát hiện ra Văn hóa Đa Bút, các học giả phương Tây cho rằng, đây là di tích ngoài trời thuộc Văn hóa Bắc Sơn, sau đó với những phát hiện mới về hậu kỳ đá mới ở Việt Nam, di tích này được xem như là giai đoạn nối giữa sơ kỳ và hậu kỳ mới. Sau những phát hiện và khai quật Cồn Cổ Ngựa, Cò Trùng, Bản Thủy làng Còng (Thanh Hóa) và các phát hiện ở Hang Sáo, Đồng Vươn (Ninh Bình) nhận thức về địa bàn phân bố và môi trường của Văn hóa Đa Bút được nhận thức lại. Đến nay có thể khẳng định được địa bàn hoạt động của chủ nhân

Văn hóa Đa Bút không chỉ giới hạn ở châu thổ sông Mã thuộc tỉnh Thanh Hóa mà còn mở rộng đến phía nam sông Đáy thuộc địa phận tỉnh Ninh Bình và tiến ra biển. Sự phân bố trên mặt không gian rộng từ vùng núi đến vùng đồng bằng, ven biển với nhiều loại hình di tích khác nhau đã cho thấy môi trường văn hóa đa dạng của Văn hóa Đa Bút.

Thành tựu quan trọng của 80 năm phát hiện và nghiên cứu Văn hóa Đa Bút không chỉ là phát hiện thêm các di tích, xác định được nội dung bước phát triển của văn hóa này mà quan trọng là ở chỗ đã nhận ra những đặc trưng cơ bản của Văn hóa Đa Bút.

“Sự nảy sinh của đồ gốm đồng thời với sự hoàn thiện kỹ thuật mài là hai nét đặc trưng quan trọng nhất tạo nên bộ mặt của Văn hóa Đa Bút” (Trần Quốc Vượng).

Đồ gốm Đa Bút đến giai đoạn cuối có sự phát triển về loại hình kỹ thuật, hoa văn. Độ nung gốm cao hơn, các loại hoa văn và kiểu dáng phong phú hơn. Sự có mặt các loại đồ gốm mỏng, hoa văn đa dạng, sương gốm mịn hơn được xem là sự phát triển của kỹ thuật chế tạo đồ gốm.

Tuy địa bàn phân bố của Văn hóa Đa Bút rộng nhưng đồ gốm Đa Bút có sự thống nhất cao và thể luận được phát triển về mặt kỹ thuật. Đồ gốm Đa Bút được xem là yếu tố văn hóa nổi trội mang tính riêng biệt của chủ nhân Văn hóa Đa Bút. Đặt đồ gốm Đa Bút trong nền cảnh thời đại mới ở Việt Nam có thể xem gốm Đa Bút là tập hợp sớm nhất. Địa bàn phân bố của Văn hóa Đa Bút được xem là trung tâm sản xuất đồ gốm sớm ở Việt Nam.

Giai đoạn đầu, từ các hang động thung lũng tiến ra chiếm lĩnh vùng đồng bằng trước núi sản bắt và hái lượm còn chiếm vai trò chủ đạo nhưng đến giai đoạn cuối với việc chiếm lĩnh vùng

ven biển, người Đa Bút đã có sự chuyển biến lớn trong đời sống. Kinh tế sản xuất nông nghiệp thuần dưỡng động vật và khai thác biển khơi đã tạo nên bước chuyển, một quá trình đổi mới trên chặng đường phát triển của Văn hóa Đa Bút. Đó là một quá trình tiến tới xác lập một nền kinh tế khác hẳn thời kỳ Văn hóa Hòa Bình. Đa Bút là một văn hóa đá mới châu thổ trồng lúa nước mang sắc thái văn hóa biển. Qua nghiên cứu, đến nay đã nhận ra một trục chính theo hướng Tây - Đông, phản ánh một quá trình mở rộng địa bàn cư trú vùng đồng bằng trước núi phía Tây đến tận sát bờ biển phía Đông - theo dòng chảy của sông Mã. Từ một di tích khảo cổ học Đa Bút, đến nay Văn hóa Đa Bút đã được phân thành các giai đoạn phát triển khác nhau.

Văn hóa Đa Bút có thể gọi là một phức hệ phát triển văn hóa lâu dài từ sau Văn hóa Hòa Bình đến cuối đá mới - mà thực chất là một quá trình "đá mới hóa" được thực hiện trong sự chuyển đổi môi trường từ các thung lũng đá vôi Hòa Bình và đã tạo nên một bước ngoặt lớn trong quá trình phát triển của tiền sử Việt Nam.

Những bằng chứng khảo cổ tìm được đã cho thấy, nghề dệt vải có từ thời đại đá mới, cách ngày nay khoảng 6.000 năm.

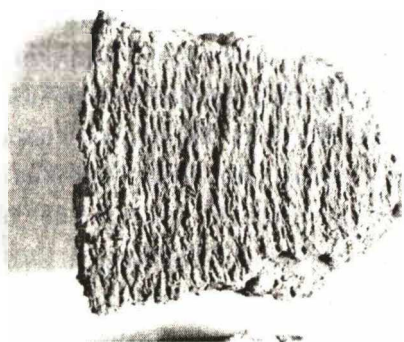
Nghề dệt vải nguyên thủy thực chất là sự phát triển của các kỹ năng đan lát bằng mây tre được thay thế bởi những sợi vỏ cây nhỏ mảnh hơn. Và như vậy quá trình phát sinh kỹ năng dệt vải gắn liền với sự ra đời và phát triển của hai yếu tố kỹ thuật: tạo sợi vỏ cây và tạo ra những dụng cụ "đan lát" cho loại hình sợi nhỏ mảnh này - que dẫn, bàn dệt và máy dệt.

Qua những bằng chứng trong khảo cổ học và phát hiện những bằng chứng sớm nhất của việc xe xoắn sợi vỏ cây ở Việt Nam xuất hiện vào khoảng thiên niên kỷ thứ 4 tr.CN.

Dấu vết của những sợi làm từ vỏ cây được xe xoắn đầu

tiên đã phát hiện trên bề mặt một số mảnh gốm cổ thuộc giai đoạn muộn của văn hóa Đa Bút - một nền văn hóa khảo cổ học thời đại đồ đá mới phân bố chủ yếu ở các thung lũng và đồng bằng hai bên sườn dãy Tam Điệp, nay thuộc địa phận Ninh Bình và Thanh Hóa, khi mà mực nước biển đang dâng cao tới mức 4 - 6m so với hiện nay.

Trước đó, các sợi buộc quanh những bàn đập gỗ dùng trong quá trình tạo dáng đồ gốm là những sợi vỏ cây không được xe xoắn. Việc sử dụng sợi xe xoắn với những dụng cụ chuyên biệt là một bước tiến quan trọng trong lịch sử kỹ thuật loài người.



Những vết in sợi vỏ cây được xe xoắn trên đồ gốm Đa Bút cách ngày nay 5 - 6 ngàn năm

Bởi vì, xét trên phương diện tiến trình kỹ thuật học, thì kỹ năng xe xoắn sợi không chỉ đơn thuần có ý nghĩa trong việc tạo ra những dây buộc, đan bền chắc hơn mà còn mở đường cho hàng loạt kỹ thuật nguyên thủy khác có sử dụng lực xoắn, lực đàn hồi, quy luật xoay tròn trên một điểm (ví dụ bàn xoay trong nghề gốm, tiện gỗ, đá...).

Kỹ năng xe xoắn sợi vỏ cây thời văn hóa Đa Bút gắn liền với một dụng cụ thường được gọi là dọi xe chỉ. Tại địa điểm Gò Trũng (huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa) thuộc nền văn hóa này các nhà khảo cổ đã phát hiện một hiện vật đá mỏng dẹt được mài tròn, đường kính gần 10cm, ở giữa có khoan lỗ có

chức năng tương tự như quả dọi xe chỉ bằng đất nung sau này.

Tác động lực một chiều của con người vào rìa cạnh phiến đá tròn sẽ khiến nó quay tít quanh trục que cắm và nhờ thế làm sợi dây tước từ vỏ cây xoắn dần lại, trở nên săn chắc, đan gọn hơn. Đây chính là tiền đề kỹ thuật cho phép phát triển kỹ thuật đan lát tre nứa trước đây thành việc dệt ra các tấm lưới, tấm vải với sự thay thế các nan tre mây bằng các sợi vỏ cây được xe xoắn đó.

Hàng trăm quả "chì lưới" bằng đá cũng đã được phát hiện ở địa điểm Gò Trũng nói trên. Phát hiện này giúp khẳng định sự tồn tại của lưới đánh cá ở Việt Nam ít nhất cũng từ 6.000 năm trước. Như vậy, sự xuất hiện của kỹ thuật xe xoắn sợi vỏ cây và bằng chứng gián tiếp của lưới đánh cá là tiền đề kỹ thuật cho sự ra đời của nghề dệt vải thời đại đá mới Việt Nam cách ngày nay 6.000 năm.

Vấn đề nhân chủng - chủ nhân của Văn hóa Đa Bút đến nay đã có thêm những cứ luận khoa học mới. Sau những phát hiện di cốt người ở các di tích thuộc Văn hóa Đa Bút, nhất là sau khi phát hiện một loại di cốt người ở di tích Cồn Cổ Ngựa, vấn đề nhân chủng của văn hóa này có thêm những tư liệu khoa học, tài liệu mới đã cho biết: Chủ nhân Văn hóa Đa Bút xưa rất gần với chủ nhân Văn hóa Đông Sơn.

Nghiên cứu quá trình chiếm lĩnh châu thổ sông Mã của cư dân Đa Bút trong mối liên hệ giữa con người và môi trường, có thể nhận ra mối liên hệ giữa Văn hóa Đa Bút với quá trình kiến tạo châu thổ sông Mã và sự dao động của mực nước biển. Tài liệu địa chất và tài liệu khảo cổ học đã cho thấy sự biến đổi của môi trường trước biển tiến Holocene trung và sự trở lại của cư dân Đa Bút khi biển lùi.

Theo *THO* và Nguyễn Việt

VĂN HOÁ BÀU TRÓ

Hồ Bàu Tró - Vùng di tích với những di chỉ khảo cổ học của người Việt

Đứng trên đồi cát thuộc phường Hải Thành nhìn xuống, thấy biển và hồ chỉ cách nhau vài gang tay. Những ngày biển nổi sóng lớn cứ tưởng như biển sẽ hòa nhập vào với hồ. Lại thay, dù chỉ cách nhau gần như vậy nhưng nước hồ lại ngọt như là nước suối trên rừng. Người dân thành phố Đồng Hới trước đây thường ra hồ lấy nước về giặt quần áo cho trắng. Nước hồ chủ yếu rịn ra từ cát nên rất trong mát và sắc, có thể tẩy được áo quần.

Đây là một thắng cảnh, vừa là một vùng di tích với những di chỉ khảo cổ học của người Việt cổ để lại. Nơi đây các nhà khoa học đã tìm ra dấu tích của người nguyên thủy tại Quảng Bình.

Hồ này nổi tiếng về khảo cổ học khi các nhà khảo cổ Pháp và Việt Nam đã khai quật các hiện vật có niên đại 5000 năm tại hồ này. Các hiện vật Bàu Tró là những di vật quan trọng cho việc nghiên cứu dấu tích của người Việt tại khu vực Trung Bộ.

Vào mùa hè năm 1923, có hai thông tin viên người Pháp của trường Viễn Đông Bác cổ là Max và Depiruy đã phát hiện ra di chỉ khảo cổ học tại Bàu Tró. Cuối mùa hè năm đó, nhà địa chất kiêm khảo cổ học Etinen Patte đã tổ chức khai quật và công bố những hiện vật của thời tiền sử đồ đá mới. Những hiện vật này gồm nhiều rìu đá, mảnh tước, hai hòn ghè bằng thạch anh, bàn nghiền hạt mảnh gốm vỡ...

Những năm tiếp theo, trên địa bàn các tỉnh Hà Tĩnh đến Thừa Thiên-Huế, các nhà khảo cổ tiếp tục phát hiện nhiều di

chỉ tương tự như: Thạch Lâm, Cồn Lôi Một,...

Sau năm 1975, tiếp tục khảo sát di chỉ Bàu Tró, Ba Đồn I, Ba Đồn II, Cồn Nền.

Hiện vật thu được gồm 31 rìu, bôn đá, 47 bàn mài, 7 chày, 1 vòng say, nghiền, 3 mũi nhọn, 2 phiến tước,...

Mùa xuân năm 1980, Trường Đại học Tổng hợp Huế tổ chức khai quật lại di chỉ Bàu Tró ở khoảng cách cách mép nước hồ lúc đó 40m, cao hơn mặt nước 2,3m, cách hố khai quật của Patte hơn 100m về phía Tây. Hiện vật thu được gồm có nhiều rìu, bôn đá, bàn mài, chày nghiền, mũi nhọn và vô số các mảnh gốm vỡ của các loại nôi, niêu, bình, và...

Và từ đó các nhà khảo cổ học đã lấy tên của di chỉ này để đặt cho nền văn hoá hậu kỳ đá mới phân bố ở vùng ven biển Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên là văn hoá Bàu Tró.

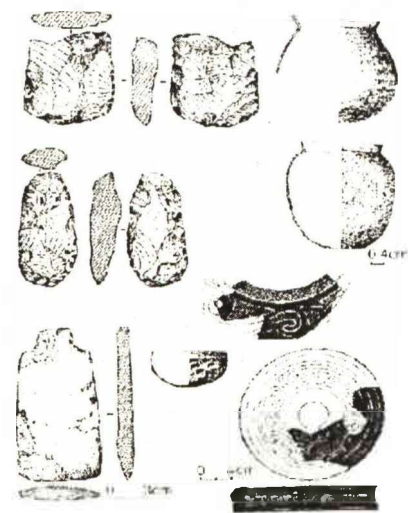
Hơn 20 di tích thuộc văn hoá Bàu Tró đã được phát hiện và nghiên cứu, chúng là những di tích cồn sò, cồn cát, cồn đất, phân bố dọc ven biển các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình. Hiện vật đá bao gồm rìu, bôn, cuốc, dao, dao cưa, mũi khoan, chày, bàn nghiền, hòn ghè, bàn mài, giáo, đồ trang sức, phác vật và mảnh tước. Đặc biệt rìu, bôn, cuốc là những công cụ sản xuất quan trọng nhất đều được mài toàn thân và rìu bôn có vai là công cụ đá tiêu biểu nhất của văn hoá Bàu Tró. Đây là đặc trưng quan trọng phân biệt giữa văn hoá Bàu Tró với các văn hoá đá mới khác.

Ngoài hiện vật đá, đồ gốm khá phong phú và đa dạng, ổn định về chất liệu, loại hình và hoa văn trang trí, trong đó đặc trưng nhất là loại gốm gắn tai, trang trí văn in mai rùa, văn khắc vạch hình khuôn nhạc trên nền văn thừng, kết hợp với tô màu

đỏ hoặc đen ánh chì. Nhìn chung, văn hoá Bàu Tró đã đạt đến trình độ chế tác đá cao và làm gốm bằng bàn xoay, kiếm sống bằng thu lượm, săn bắt, đánh cá, làm nông nghiệp và chăn nuôi.

Cư dân trồng lúa cuối thời đại đồ đá mới ở vùng đồng bằng và ven biển không phải ai xa lạ mà chính là con cháu của các bộ lạc - chủ nhân của văn hóa Quỳnh Văn trước đó. Nền văn hóa mà họ tạo ra được các nhà khảo cổ học gọi là văn hóa Bàu Tró.

Môi trường sinh thái: là môi trường đồng bằng ven biển, thích hợp cho việc phát triển kinh tế nông nghiệp và đánh cá.



Ở thời kỳ này, công cụ phổ biến nhất là rìu đá. Có thể chia lưỡi rìu đá thời này ra làm hai loại: một loại hình chữ nhật hay hình thang và một loại có cái chuôi nhỏ để lắp cán vào. Loại rìu có chuôi tra cán được gọi là rìu có vai. Rìu đá ở Nghệ An có mặt cắt ngang hình bầu dục hay hình thấu kính. Họ đã biết chọn các loại đá thích hợp để làm đá mài giống

như ngày nay. Có loại đá mài là đá cát (sa thạch), có hạt cứng, dùng để mài phá lúc đầu. Có loại bằng đá phiến, mịn, dùng để mài trau, làm sắc lưỡi khi chiếc rìu đã thành hình. Có một số lưỡi rìu đá nhỏ, được mài nhẵn bóng, vuông vắn, xinh xắn, chứng tỏ kỹ thuật mài đá đã đạt trình độ cao. Những bộ lạc ở khu vực có đá để có thể làm rìu thường dựng lên những xường

chế tạo rìu đá để trao đổi với các vùng khác

Ngoài làm rìu, nghề làm đồ gốm cũng ngày càng phát triển. Cư dân văn hóa Bàu Tró đã dần dần từ bỏ loại đồ gốm có đáy nhọn và kỹ thuật nặn đồ gốm bằng tay, tiến tới dùng loại đồ gốm có đáy tròn làm bằng bàn xoay. Càng về sau, đồ gốm càng tốt và đẹp. Trong các Di chỉ ở Cồn Diệp Trại Múng (Quỳnh Sơn, Quỳnh Lưu) tìm được đồ gốm cạn lòng, có chân đế tròn nhưng miệng lại là hình bốn cạnh. Trong Cồn Diệp ở Quỳnh Lưu lại tìm thấy đồ gốm đặc biệt, giống như một cái cốc đặt trong một cái đĩa có thành cao, nhưng cốc và đĩa lại dính liền nhau. Ở giai đoạn này, người nguyên thủy còn dùng đá son mài ra rồi bôi lên đồ gốm. Các nhà khảo cổ học đã tìm được loại đồ gốm tô son (hay gốm tô thổ hoàng) ở Rú Ta (Diễn Châu), Trại Ối (Quỳnh Lưu)...

Các bộ lạc cuối thời đại đá mới ở Nghệ An, chủ nhân của Văn hóa Bàu Tró còn là những người trồng lúa. Nhờ sự phát triển của nông nghiệp trồng lúa, các bộ lạc văn hóa Bàu Tró đã có thể sống trên nhiều địa hình khác nhau. Đời sống vật chất và tinh thần cũng đã phong phú hơn về nhiều mặt. Bây giờ họ đã biết dệt vải. Chứng cứ của nghề dệt là những bánh xe quay sợi nhỏ (còn gọi là dọi xe chỉ) bằng đất nung tìm được trong nhiều di chỉ. Con người thời này cũng đã có nhiều đồ trang sức hơn, không phải chỉ đeo những vỏ sò, vỏ ốc như trước. Và đây cũng là giai đoạn công xã thị tộc mẫu hệ.

Có nguồn gốc từ văn hóa Quỳnh Văn và có quan hệ giao lưu với cư dân văn hóa Hoa Lộc, Hạ Long ở phía Bắc, với cư dân Tây Nghệ An và Quảng Bình, với cư dân văn hóa Xóm Cồn ở phía Nam và với các bộ lạc miền núi Trung Bộ Tây Nguyên. Văn hóa Bàu Tró là một thành tố đóng góp vào sự ra đời của văn hóa Sa Huỳnh.

Theo *NTO.vn tổng hợp*

VĂN HOÁ BIỂN HỒ

Biển Hồ là tên của người Kinh đặt, còn tên thật của nó là Tơ Nuêng do Lafont phát hiện năm 1953.

Vị trí: nằm ở phía Bắc Gia Lai, cách trung tâm thành phố Pleiku khoảng 7km, thuộc xã Biển Hồ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Biển hồ Tơ Nung nguyên là một miệng núi lửa ngừng hoạt động đã hàng trăm triệu năm. Hồ có hình bầu dục, diện tích 230ha, xung quanh hồ là núi bao bọc và rừng thông xanh ngút ngàn, tỏa mát quanh năm.

Các nhà khảo cổ học tìm thấy nơi đây hàng trăm di vật văn hóa cổ của nền văn hóa Biển Hồ thời hậu kỳ đá mới như rìu đá, mộ chum... là minh chứng cho nền văn hóa thời tiền sử tại vùng đất Tây Nguyên.

Các di tích nằm trên đất của 6 huyện, thị: Chu Pah, Đức Cơ, Chư Prông, Mang Yang, Chư Sê, thị xã Pleiku. Phân bố trên sườn Đông và Bắc của cao nguyên ở độ cao 700 - 800m.

Môi trường: là môi trường cao nguyên đất đỏ, đất đai màu mỡ, thảm thực vật đa dạng, có nguồn đá lửa thuận lợi cho việc chế tác công cụ,...

Tầng văn hóa có sự thống nhất: Cấu tạo từ đất badan, có lẫn tro, than, mảnh gốm, đá. Các di tích vừa là nơi cư trú vừa là khu mộ táng.

Đá đá: chủ yếu được chế tác từ loại đá lửa và loại đá Phranite có sẵn ở cao nguyên, có ưu điểm cứng nhưng dẻo, có độ bóng cao.

- Đá lửa được chế tác thành rìu tứ giác; đá Phranite chế

tác thành rìu kiểu "răng trâu"; đá badan chế tác thành đồ trang sức, các loại đá rập,...

- Đồ đá gồm các loại: Rìu, bôn, mảnh tước,... kỹ thuật mài, cưa, khoan, đánh bóng phát triển mạnh.

- Rìu, bôn có nhiều loại, trong đó có rìu, bôn có vai và rìu, bôn kiểu "răng trâu" chiếm ưu thế. Rìu hình "răng trâu" kích thước lớn, mài toàn thân, hẹp và dài, một mặt lưỡi lõm, mặt kia hơi lồi.

- Đồ trang sức gồm các loại vòng đá mặt cắt hình chữ T, mài bóng và đặc biệt là loại khuyên tai hai đầu thú.

Đồ gốm: là loại gốm thô, chế tạo bằng đất sét pha, bằng phương pháp bàn xoay, độ nung tương đối cao. Loại gốm có xương và mặt ngoài đỏ chiếm ưu thế.↓

- Loại hình đồ gốm phong phú, phổ biến là loại nổi miệng loe cong, bụng phình, thân nở, đáy tròn,...

- Hoa văn trang trí: văn thừng chải mịn, khắc vạch, in chấm, trở lồi. Thủ pháp khắc vạch tạo nên nhiều mô típ: Đoạn thẳng song song, đoạn thẳng gấp khúc, các đường cong liên hoàn,...

- Chủ nhân văn hóa Biển Hồ cư trú trên vùng đất đỏ cao nguyên, lấy săn bắt, hái lượm và có hoạt động kinh tế nương rẫy. Đồ gốm có trình độ phát triển cao.

- Dấu ấn văn hóa Biển Hồ có quan hệ với nhiều vùng trong khu vực từ vùng biển miền Trung cho đến tận Luông Pha Băng (Lào), Sam Rông Sen (Campuchia).

Niên đại: thuộc Hậu kỳ thời đại đá mới, tồn tại trong khoảng từ 4500 - 3600 năm.

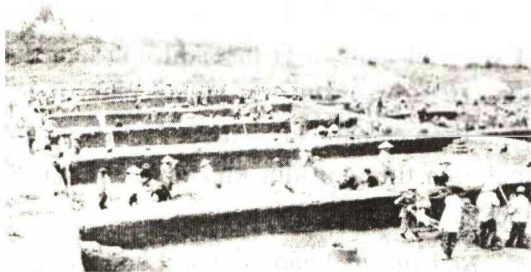
TỪ LUNG LENG ĐẾN BIỂN HỒ

Bằng nguồn dữ liệu từ các cuộc khai quật, các nhà khảo cổ học đã phác dựng bức tranh văn hóa bản địa Tây Nguyên - một diện mạo huyền bí đang được hàng triệu du khách trong và ngoài nước tìm đến. PV Dalat Info đã tìm về di chỉ khảo cổ học Lung Leng và

Bằng nguồn dữ liệu từ các cuộc khai quật, các nhà khảo cổ học đã phác dựng bức tranh văn hóa bản địa Tây Nguyên - một diện mạo huyền bí đang được hàng triệu du khách trong và ngoài nước tìm đến. PV Dalat Info đã tìm về di chỉ khảo cổ học Lung Leng và Biển Hồ như tìm về với cội nguồn của tổ xưa, nơi màu xanh ngắt của rừng già chảy tràn trên những đỉnh núi mờ sương...

Huyền thoại Lung Leng

Dòng suối Lung Leng nằm ở bờ Bắc sông Sê San cách thị xã Kon Tum 15km về phía Tây, thuộc xã Sa Bình - huyện Sa Thầy - đã trở thành một huyền thoại sống động khi phát hiện một di chỉ khảo cổ học đặc biệt quan trọng, có quy mô khai quật lớn nhất Việt Nam và khu vực vào thời điểm 2001. Từ đó đến nay, nhiều cuộc khai quật ở đây đã làm thay đổi cách nhìn nhận



Khái quát khu di chỉ Lung Leng

về Kon Tum, về Tây Nguyên - nơi từ hơn 60 ngàn năm trước, tổ tiên chúng ta đã khai phá, sáng tạo một cơ tầng văn hóa đặc sắc, biến nơi cư trú của mình thành một vùng đất đầy năng động, có mối giao lưu rộng mở với các nhóm cư dân ở Việt Nam và Đông Nam Á.

Từ vùng bán ngập nước của lòng hồ thủy điện Ialy, chúng tôi tìm về cội nguồn dòng sông mẹ của Lung Leng, là sông Đăk Bla và sông Krông Pôkô, ở đâu cũng lưu giữ dấu vết khai phá đồi rừng trên vùng địa hình kiểu núi khối tảng trên nền nguyên sinh, một bình nguyên có những dải đồi lượn sóng xen kẽ núi và thung lũng. 100 hố khai quật ở sông Lung Leng đã mở ra nhiều tầng văn hóa chứa vết tích cư trú, vết tích bếp, lò nung, 120 mộ táng và 20 lò luyện kim loại của cư dân cổ. Đặc trưng cho giai đoạn hậu kỳ đá mới, sơ kỳ kim khí. Với nhiều công cụ cuội, ghè đẽo chứa dấu ấn văn hóa thời đại đá cũ. Lung Leng được gọi là di chỉ khảo cổ học đặc biệt quan trọng bởi phát hiện 22.000 tiêu bản đồ đá. Trong đó có công cụ ghè đẽo, công cụ mài lưỡi, công cụ mài toàn thân (cuốc, bôn hình răng trâu, rìu đá, dao đá...) công cụ để chế tác đá như bàn mài, hòn ghè...

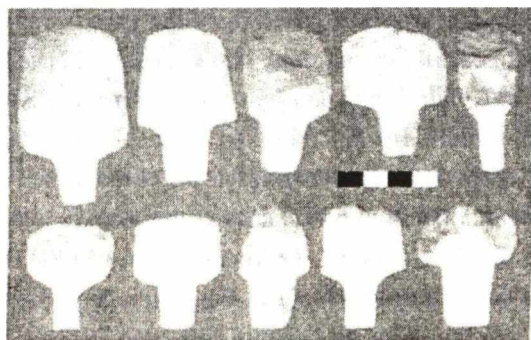
PGS.TS Nguyễn Khắc Sử khẳng định: "Lung Leng không chỉ là nơi cư trú, nơi chế tác gia công đá, chế tạo đồ gốm, nơi luyện kim mà còn là một khu mộ táng lớn, có tầng văn hóa dày, có số lượng di vật phong phú, phản ánh các giai đoạn phát triển cơ bản của lịch sử: Từ thời đại đá cũ đến thời đại đá mới, qua thời đại kim khí, thậm chí cả vết tích khảo cổ học thời kỳ quân chủ"...

Nếu di chỉ khảo cổ học Lung Leng là tiêu biểu cho hệ thống văn hóa tiền sử lưu vực sông Pô Kô, thì các di chỉ tương

đồng như thôn Năm, Sa Nhơn... lại còn có mối liên hệ văn hóa rộng hơn với các di tích Sa Huỳnh ven biển miền Trung. Di chỉ thôn Năm nằm ở tả ngạn sông Krông Pôkô, thuộc xã Kroong, thị xã Kon Tum. Nơi đây các nhà khảo cổ phát hiện 220 hố đất màu đen, được cho là các hố cột nhà, là những dấu tích cho phép hình dung các buôn làng cổ; nơi liên quan đến kiến trúc lều trại cỡ nhỏ giai đoạn tiền sử; cỡ vừa hình tròn hoặc gần tròn của giai đoạn sơ sử và kiến trúc nhà hình chữ nhật giai đoạn cận đại.

Khác với ở Lung Leng - nơi phát hiện nhiều loại hình mộ chum, mộ kè gốm, mộ đất - ở thôn Năm, các nhà khảo cổ chỉ tìm thấy loại hình mộ vò, chủ yếu là vò nhỏ, nhưng mộ này được chôn không sâu, đồ tùy táng không nhiều, chủ yếu là nồi vò nhỏ,

có mộ chôn theo riu, bồn đá, rọi xe sợi, đá có lỗ, bàn đập, vòng đá, hạt chuỗi, riu đồng... Chúng tỏ chủ nhân những ngôi mộ này đều là cư dân nông nghiệp



thuộc giai đoạn tiền sử. *Hiện vật bằng đá phát hiện tại Lung Leng*

PGS.TS Nguyễn Khắc Sử cho rằng, cho đến nay, tại Kon Tum đã phát hiện 58 địa điểm khảo cổ học thời tiền sử, nơi lưu giữ vết tích hoạt động của con người thời nguyên thủy. Dưới góc độ lịch sử văn hóa, mỗi di tích là một ngôi làng cổ, mỗi cụm di tích là một thứ liên làng: Liên làng thứ nhất tập trung ở ngã ba sông Krông Pôkô và sông Đăk Bla với 14 làng cổ. Liên

làng thứ 2 tập trung quanh thị xã Kon Tum với 11 làng cổ. Liên làng thứ 3 nằm dọc hai bên bờ dòng sông Krông Pôkô với 14 ngôi làng cổ. Đây là vùng đồi cao, thung lũng hẹp, sông uốn khúc quanh co, với các bãi bồi nhỏ chạy dài ven sông, nơi tổ tiên xưa đã dựng nên huyền thoại Lung Leng...

Lung linh Biển Hồ

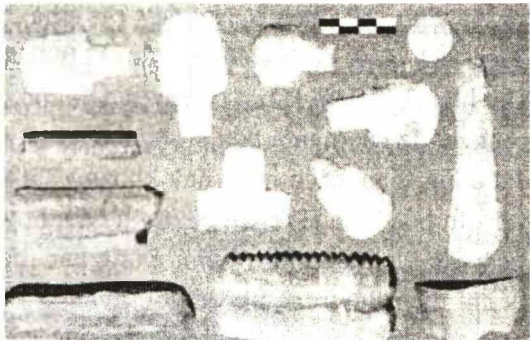
Biển Hồ là di chỉ khảo cổ học đầu tiên ở Tây Nguyên được khai quật, có hiện vật phong phú, là đại diện cho nhóm di chỉ ở khu vực cao nguyên Pleiku được các nhà khảo cổ minh định là: Văn hóa Biển Hồ.

Biển Hồ vốn là miệng một núi lửa đã ngừng hoạt động từ lâu, nay thuộc xã Biển Hồ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Theo các nhà khảo cổ học, trong số 36 địa điểm khảo cổ học tiền sử ở Gia Lai, trong đó có 31 địa điểm cư trú - mộ táng, 5 địa điểm di chỉ cư trú - công xưởng chế tác rìu từ đá Opal... Các địa điểm này bước đầu được xác nhận thuộc văn hóa Biển Hồ. Di chỉ khảo cổ học Biển Hồ lần đầu tiên được biết đến bởi công bố của P.B. Lafont (1956). Đến năm 1993, Viện Khảo cổ học Việt Nam tổ chức khai quật 50m², cách trung tâm Tp. Pleiku 6km theo đường chim bay, cách QL 14 khoảng 3km về phía Đông, cách di chỉ Trà Dôm 15km về phía Tây Bắc. Hiện nay, Biển Hồ đang trở thành một địa điểm du lịch tìm hiểu văn hóa rất hấp dẫn. Di chỉ Biển Hồ có một tầng văn hóa. Lớp mặt, tầng văn hóa và sinh thổ đều là đất basalte, song độ rắn chắc và màu sắc các lớp là khác nhau. Tầng văn hóa đất sẫm hơn, tối hơn và mật độ tập trung vết tích hoạt động của con người cao hơn. Trong hố khai quật 50m² thu được 187 hiện vật đá, 1.650 mảnh tước, 17 hiện vật bằng đất nung và 32.289 mảnh gốm.

Đồ gốm ở di chỉ Biển Hồ có mật độ 650 mảnh/1m². Gốm

Biển Hồ có ba loại chất liệu: Gốm đỏ, gốm xám, gốm đen. Gồm các loại gốm miệng loe cong, loe gầy, miệng thẳng, cụp kiểu công cá vàng, miệng có cổ... Đế gốm có loại thẳng, xiên ngắn chân cao bát bồng, đế hình trụ chân xòe... Hoa văn của bát, bình, vò, nôi có văn thừng, văn khắc vạch các đường thẳng song song, trong đó có các vạch ngắn hình dạng hình học, chấm dải, đắp chỉ nổi, ấn lỗ hình vuông hoặc hình thoi; trổ

ống da hình tròn hoặc bán nguyệt; miết láng trên gốm thô đỏ; tô ánh chì trên gốm thô đen... Gốm Biển Hồ đa số được nặn bằng tay, một số ít bằng bàn xoay,



Hiện vật đá của di chỉ Biển Hồ

độ nung khá cao, chín đều, xương cứng, hạt mịn. Một số được tô thổ hoàng hoặc ánh chì. Ở đây vắng kỹ thuật dải cuội và đế khuôn... Qua đó cho thấy:

Biển Hồ là di tích cư trú - xưởng - mộ táng, trong đó vết tích cư trú là đậm đặc nhất; niên đại hậu kỳ đá mới và sơ kỳ đồng thau, khoảng 3500 năm cách ngày nay. Cư dân cổ ở Biển Hồ là những người định cư làm nông nghiệp, có kỹ thuật chế tác đồ đá, đồ gốm tương đối cao, có thể đã được chuyên môn hóa nhất định. Họ có quan hệ chặt chẽ với các cư dân trên cao nguyên Pleiku như Trà Dôm, Bàu Cạn, Thôn Bảy; với cư dân văn hóa Lung Leng (Kon Tum), văn hóa Bàu Tró (Quảng Bình) và cư dân khác ở ven biển Bắc Bộ Việt Nam và các cư dân tiền sử Lào, Campuchia.

Đặc trưng cơ bản của văn hóa Biển Hồ là việc sử dụng phổ biến bốn hình răng trâu làm từ Phtanite, rìu bốn có vai ghè lại lưỡi là từ đá silex, đá opal, những viên đá ghè tròn có lỗ thủng giữa, cùng với đồ gốm đất sét pha cát, chế tạo nặn tay kết hợp với bàn xoay, độ nung tương đối cao tạo ra nồi, bát bồng, vò, âu, ấm có vòi trang trí hoa văn khắc vạch... Mang dấu ấn đặc trưng của văn hóa Biển Hồ có di chỉ Trà Dôm, ở thôn An Mỹ, xã An Phú, TP. Pleiku. Nơi đây các nhà khảo cổ học đã thu được 241 công cụ lao động, trên 32.000 mảnh gốm các loại. Thể hiện Trà Dôm là nơi cư trú, nơi để mộ táng và gia công lại công cụ đá của người tiền sử, thuộc hậu kỳ đá mới, sơ kỳ thời đại đồng thau, cách ngày nay khoảng 3500 năm. Tương đồng với văn hóa Biển Hồ có di chỉ thôn Bảy, huyện Chư Prông nằm cách TP. Pleiku 30km về phía Đông Bắc theo đường chim bay. Di chỉ thôn Bảy rộng khoảng 10 ngàn m². Ở đây phát hiện tới 2134 đồ đá, gồm công cụ rìu tứ giác, rìu vai xuôi, rìu vai vuông, đốc rìu, bốn có vai, cuốc, đục, cưa, bàn mài, hòn ghè, hòn kê... và hàng chục ngàn mảnh gốm được làm bằng bàn xoay, thể hiện ở các tiêu chí tròn đều, mỏng đều không thấy dấu kê dập.

Nguồn: <http://www.dalathotel.vn>

VĂN HOÁ HẠ LONG (3.000 - 1.500 TCN)

Văn hóa Hạ Long

Văn hóa Hạ Long là nền văn hóa hậu kỳ đá mới (cách ngày nay khoảng 4000 - 5000 năm), phát triển qua hai giai đoạn sớm và muộn. Giai đoạn sớm được đặc trưng bởi sự tồn tại của bộ công cụ ghè đẽo là những hòn cuội không qua khâu chế tác và công cụ mài chưa hết dấu ghè đẽo. Đến giai đoạn muộn, kỹ nghệ chế tác đá đã phát triển tới đỉnh cao bằng những kỹ thuật mới như mài, cưa, khoan, đánh bóng, giũa đá để tạo vai, tạo nấc công cụ.



Đặc trưng nổi bật nhất, làm thành dấu ấn của văn hóa Hạ Long, chính là kỹ thuật chế tác những chiếc rìu và bôn có vai, có nấc và công cụ lưới xòe. Những bước tiến

mạnh mẽ về kỹ thuật chế tác đá có thể là do cả sự tích lũy kinh nghiệm và do sự giao lưu, trao đổi học hỏi từ các nền văn hóa khác. Tính chất biến của văn hóa Hạ Long thể hiện ở việc pha trộn vỏ nhuyễn thể biển để chế tạo đồ gốm. Đồ gốm Hạ Long còn thô, bờ và dễ vỡ. Các hoa văn thừng trên đồ gốm chứng tỏ người Hạ Long tiền sử đã biết trồng cây lấy sợi, se sợi để đan lưới hoặc làm dây câu đánh bắt cá. Chủ nhân văn hoá Hạ Long còn chế tác

những đồ trang sức bằng đá, xương sống cá hoặc vỏ nhuyễn thể biển. Những đồ đá và đồ trang sức đó là những sản phẩm có giá trị của cư dân Hạ Long đem giao lưu và trao đổi với cư dân khác ngoài văn hóa Hạ Long.

Năm 1938, nhà khảo cổ học người Thụy Điển là J.An-đéc-son phát hiện lần đầu tiên di chỉ văn hoá Hạ Long ở đảo Ngọc Vũng, huyện Vân Đồn và từ đó tới nay có 37 di chỉ đồng loại đã được phát hiện trên các đảo và ven bờ Vịnh Hạ Long và Bái Tử Long. Tại các di chỉ hang Bái Tử Long và hang Đông Trong, ngoài các di vật bằng đá, gốm, các nhà khảo cổ học còn phát hiện được di cốt của người cổ - chủ nhân của nền văn hóa Hạ Long.

Nhà khảo cổ học Nguyễn Văn Hảo cho rằng văn hóa Hạ Long được hình thành và phát triển từ văn hóa Soi Nhụ, đến văn hóa Cái Bèo - hay văn hóa Tiễn Hạ Long. Ngay tại các di chỉ Cái Bèo và hang Soi Nhụ cũng có mặt cả lớp văn hóa Hạ Long. Các di vật được phát hiện trong các di chỉ khảo cổ ở Vịnh Hạ Long và Bái Tử Long cho thấy văn hóa Hạ Long có nguồn gốc bản địa, do nhiều yếu tố cấu thành và là kết quả của sự giao lưu, trao đổi với các nền văn hóa khác, đặc biệt ở giai đoạn muộn của nó.

Kết quả khai quật ở hai hang Đông Trong (cách cảng Cái Rồng khoảng 100m) do TS. Trình Năng Chung chủ trì tháng 12 năm 2007 đã phát hiện được nhiều thông tin giá trị, làm sáng tỏ hơn về nền văn hoá Hạ Long. Tại hang Đông Trong I, các nhà khảo cổ đã phát hiện khá nhiều mảnh nổi, vỏ gốm được bao phủ, gắn kết trong lớp trầm tích thạch nhũ. Chúng là những hiện vật điển hình của Văn hoá Hạ Long, cách ngày nay khoảng 4.000 năm. Ngoài những mảnh nổi, vỏ gốm còn có cả những đốt sừng, xương sườn của người và xương

thú. Đây là dấu tích của khu mộ táng cổ Hạ Long.

Tại hang Đông Trong II, diện tích tuy nhỏ hơn nhưng các nhà khảo cổ cũng đã phát hiện được khối lượng phong phú di vật đồ đá và đồ gốm. Trong số những công cụ đá, đáng chú ý là những chiếc rìu được làm bằng đá ngọc Nephrite, toàn thân mài nhẵn, trên lưỡi còn lưu lại một số vết vỡ. Đồ gốm ở di chỉ này cũng rất phong phú về loại hình và hoa văn trang trí. Ngoài hoa văn thừng chiếm vai trò chủ đạo, còn có hoa văn khắc hình sóng nước, hoa văn đắp nổi hình sin, hoa văn trở lổ v.v... Đặc biệt là, ở hang này, di tích mộ táng cổ chứa nhiều mảnh xương sọ, xương hàm, xương chi v.v... cũng được phát hiện. Điều lý thú là, bên cạnh các di cốt của người cổ, lần đầu tiên tại hang này các nhà khảo cổ đã phát hiện tới hơn 200 hạt chuỗi làm từ vỏ ốc, màu trắng, được mài tròn giống như chiếc cúc áo, đường kính từ 5-15 mm, ở giữa có khoan lỗ để xỏ dây.

Như vậy khi đến với Hạ Long và Bái Tử Long, chúng ta không những được chiêm ngưỡng những cảnh đẹp kỳ diệu của thiên nhiên mà còn được khám phá nhiều điều bí ẩn của nền văn hóa đặc sắc mang đậm dấu ấn của những cư dân vùng biển thời tiền sử.

Nguồn: <http://dulichvanhai.vn>

Những di chỉ thuộc nền văn hoá Hạ Long

Ở Giáp Khẩu (nay thuộc phường Hà Khánh) đã phát hiện một số di chỉ lớn thời trung kỳ Đồ đá mới.

Ở Đồng Mang (nay thuộc phường Giếng Đáy) đảo Tuần Châu, Cái Lân (nay thuộc phường Bãi Cháy) Cọc Tám (nay thuộc phường Hồng Gai) và trong nhiều hang động, nhiều mái đá trên vịnh Hạ Long, đã phát hiện những di chỉ thời đại Đồ đá mới được các nhà khảo cổ học định danh là nền Văn hoá Hạ

Long cách đây từ 5 đến 7 ngàn năm.

Văn hóa Hạ Long và quá trình hình thành nhà nước Việt cổ^(*)

Văn hóa Hạ Long tồn tại trong khoảng thời gian từ 4500 - 3000 năm cách ngày nay. Đây là giai đoạn tương ứng với thời đại hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí theo cách phân kỳ lịch sử trong khảo cổ học. Văn hóa Hạ Long phân bố trên một không gian rộng lớn thuộc ven biển và các hệ thống đảo thuộc hai tỉnh Hải Phòng và Quảng Ninh ngày nay. Văn hóa Hạ Long có những đặc trưng nổi bật sau:

1. Đây là một nền văn hóa biển. Điều này có thể khẳng định mà không sợ nhầm lẫn, bởi vì không chỉ người Hạ Long sống với biển mà tiền nhân của họ là người Soi Nhụ (thuộc văn hóa Soi Nhụ) có niên đại sơ kỳ Đá mới, tương đương Hòa Bình, Bắc Sơn cũng đã tiếp xúc, thậm chí đã sống với biển trên chính không gian phân bố của văn hóa Hạ Long sau này. Tiếp theo sau Soi Nhụ, tương đương với giai đoạn Trung kỳ đá mới cũng tại vùng đất thuộc văn hóa Hạ Long đã xuất hiện văn hóa biển Cái Bèo từ khoảng 6000 - 4500 năm cách ngày nay. Đối với văn hóa Hạ Long, yếu tố biển lại càng rõ ràng: họ cư trú trên các đảo, trên các đụn cát cạnh các vũng vịnh ven biển; họ khai thác biển bằng phương thức bắt nhuyễn thể, đánh cá bằng chài lưới, dăng đó, rào chắn, bằng lao...; họ là những con người đầu tiên trên thế giới biết chế tác thuyền đi biển: bằng chứng còn lại là một loạt riu búa lớn bằng đá cứng, bán quý không hề phát hiện được ở nơi nào khác trên đất nước ta,

^(*) Bài viết cho Bảo tàng Quảng Ninh - Đề tài khoa học "Nghiên cứu văn hoá Hạ Long, đề xuất một số giải pháp bảo tồn và phát huy", Tp. Hạ Long, Quảng Ninh 2004.

ngoài phạm vi phân bố của văn hóa Hạ Long.

2. Phương thức sống của người Hạ Long là tiến hành các hoạt động trao đổi rộng rãi với các cư dân ven biển và với cư dân sống trong đất liền. Rìu bôn có vai có nấc, dấu Hạ Long và gốm xốp đặc trưng Hạ Long được phát hiện rộng khắp tại các văn hóa cùng thời tại đồng bằng, trung du và vùng núi thuộc Bắc Việt Nam và các văn hóa đá mới ven biển Nam Trung Quốc. Ngoài ra gần đây khảo cổ học Trung Quốc đã phát hiện được mỏ đá bán quý có nguồn gốc núi lửa thuộc thời đại đá mới tại khu vực Quảng Đông. Đây chính là loại nguyên liệu làm ra những chiếc rìu bôn để chế tác thuyền của người Hạ Long. Bằng ngoại suy thông thường, chúng ta cũng thấy rằng người Hạ Long còn trao đổi các sản phẩm khai thác biển để lấy lương thực, thực phẩm của các cư dân làm nông trong đất liền. Loại ốc tiền phổ biến ở biển Hạ Long còn được phát hiện trong các địa điểm thuộc văn hóa Bắc Sơn, Mai Pha và nhiều nơi khác, kể cả vùng Tây Bắc xa xôi.

3. Người Hạ Long có thể là các cư dân nói tiếng Malayo-Polynesian [Hà Hữu Nga 1999]. Cho đến nay đã có bằng chứng chắc chắn rằng một trong những quê hương đầu tiên của người nói tiếng Nam Đảo là khu vực ven biển Nam Trung Quốc - Bắc Việt Nam. Đặc trưng nổi bật của người nói tiếng Nam Đảo là các cư dân biết làm thuyền bè và di cư bằng thuyền bè sớm nhất, trên một phạm vi rộng nhất thế giới từ khắp vùng Đông Á, Đông Nam Á, châu Đại Dương, Ấn Độ Dương (Madagascar) đến tận các đảo cực Nam châu Mỹ. Ngày nay tại Việt Nam còn có một số nhóm nói ngôn ngữ Nam Đảo, đó là người Chăm, người Raglei, người Ê Đê, người Ja Rai và người Chu Ru. Sau đợt biến tiến cực đại cách ngày nay 3000 năm, một phần lớn nơi cư trú ven biển

và các đảo bị ngập, có thể tổ tiên của các cư dân này đã di cư dọc ven biển từ khu vực văn hóa Hạ Long vào tới khu vực Trung Bộ và Tây Nguyên. Trên đường di cư, họ có thể du nhập văn hóa hoặc hòa huyết với một số nhóm cư dân ven biển như người Mán Bạc, người Hoa Lộc, người Bàu Tró v.v... để hình thành nền văn hóa Sa Huỳnh nổi tiếng vào thời đại đồ sắt. Và chính người Sa Huỳnh đã trở thành tổ tiên trực tiếp của các nhóm cư dân trên.

4. Người Hạ Long là các cư dân sản xuất biểu tượng: Đối với chúng tôi, một trong những biểu tượng lớn của cư dân Hạ Long chính là sức mạnh của sóng nước. Họ đã biểu tượng hóa sức mạnh này bằng loại hoa văn đặc trưng của văn hóa Hạ Long, đó là loại hoa văn chấp thêm hình sóng nước. Loại hoa văn - biểu tượng này đã có một lịch sử phát triển rực rỡ. Không phải ngẫu nhiên mà M. Colani đã gọi nó là hoa văn hình rắn. Nhưng trước khi phát triển thành biểu tượng rắn lớn - rồng, hình tượng này còn được biểu hiện bằng hoa văn hình chữ S, văn mép miệng vỏ sò, hồi văn. Đỉnh cao của biểu tượng văn sóng nước, sức mạnh ghê gớm nhất của biển cả, chính là tục xăm mình của các cư dân biển Nam Trung Quốc, Bắc Việt Nam và hầu hết các cư dân Malayo-Polynesian. Bằng tục xăm mình, họ đồng nhất hóa bản thân với sóng nước, với hình tượng rắn lớn - rồng sau này.

5. Rồng - Tiên như một biểu tượng quốc gia Việt cổ: không thể phủ nhận được rằng hình tượng giao long - rắn lớn - rồng (sau này) là linh hồn vùng văn hóa cư dân Hạ Long trước khi trở thành linh hồn văn hóa Việt cổ ở tầm quốc gia. Rồng - Tiên là cặp biểu tượng lưỡng hợp biển - núi được thể hiện bằng sự kết hợp rắn - chim [Trần Quốc Vương 1974, 1993, 1996, 2000] chính là biểu tượng thống nhất đầu tiên trong lịch sử khu vực văn hóa Bắc Việt Nam, hay còn gọi là nền văn minh sông

Hồng [Hà Văn Tấn, 1970, 1974a, 1974b, 1982]. Có thể nói sự đóng góp của các yếu tố văn hóa Hạ Long vào nền văn minh sông Hồng bằng 1/2 tổng số yếu tố văn hóa cơ bản của toàn bộ nền văn minh này. Không phải ngẫu nhiên mà người ta gọi văn hóa Việt là nền văn minh sông nước. Một nền văn minh sông nước không chỉ đơn giản là con người ta sinh ra từ nước, sống với nước, mà điều chủ yếu là hệ giá trị biểu tượng nước trong toàn bộ hệ giá trị biểu tượng của quốc gia. Vì vậy không phải ngẫu nhiên mà người Việt gọi tổ quốc là Đất Nước.

Đối với văn hóa Hạ Long, mô hình thủ lĩnh địa là không hữu dụng. Giống như đặc trưng của các thủ lĩnh địa, cấu trúc xã hội của văn hóa Hạ Long bao gồm các nhóm giới tính và lớp tuổi có phân cấp về phương diện xã hội, trong đó các vị thế xã hội khác nhau không phải là đã được quyết định ngay từ khi mới sinh ra. Các nhóm thân thích, chẳng hạn như họ hàng không có dấu hiệu được phân cấp, và cũng không có dấu hiệu nào cho thấy vị thế xã hội cao nhất tập trung vào địa vị thừa kế duy nhất là thủ lĩnh. Xã hội Hạ Long có lẽ là một xã hội “dân chủ” với một tập thể những người đứng đầu các thị tộc, không có một người ở cấp bậc cao nhất trong dòng họ có vị trí cao nhất. Cũng không có chức vụ và vị thế của thủ lĩnh mang tính quyết định đối với sự thống nhất của toàn bộ xã hội. Vì vậy không có vị thủ lĩnh khai triển quyền uy của mình trước hết bằng quyền lực kinh tế, bằng cách đóng vai trò là một trọng tài duy nhất trong việc phân phối sản phẩm thặng dư; không có một quyền uy thực sự được củng cố bằng các sức mạnh tôn giáo, cũng như bằng ân uy được khoác cho cương vị của một thủ lĩnh duy nhất như các xã hội người Indians châu Mỹ.

Trong xã hội Hạ Long đã có thể có các lãnh địa được đặc

trung bởi sự tồn tại của hệ thống trợ giúp cho một tập thể những người đứng đầu dòng tộc, tuy nhiên chưa tới mức phân chia thành các lĩnh vực chính trị và kinh tế; không có các hệ thống thể chế xã hội chặt chẽ, tuy đã hình thành hệ thống thị trường và mạng lưới buôn bán đường dài. Các "lãnh địa" của người Hạ Long có thể được phân chia không mấy rõ ràng bởi một số ranh giới tự nhiên của các vũng vịnh và đảo đá vôi thành các khu vực. Quy mô dân số của một khu vực có thể từ 500 đến trên dưới 700 người. Các khu vực này có cơ sở là các hệ thống khai thác biển, chế tác đá, làm gốm và buôn bán, trao đổi với các cư dân sản xuất lương thực trên bờ, đã có một sự phân cấp xã hội rõ ràng, chuyên môn hóa sản xuất v.v... Nhưng điều quan trọng nhất đối với người Hạ Long vẫn là việc sản xuất ra các tri thức biểu tượng về nền văn minh sông nước, về vai trò và biểu tượng của con thuyền, của những cư dân xăm mình để đóng góp vào nền văn minh sông Hồng và văn minh Đông Sơn giai đoạn tiếp theo.

Như vậy, những yếu tố nền tảng cho một nhà nước sơ khai mà cư dân Hạ Long đóng góp chính là tất cả những tri thức về biển, các thành tố Malayo-Polynesian về văn hóa và đặc biệt là về ngôn ngữ trong nền văn minh Việt. Hình tượng con thuyền, hình tượng rồng (giao long) không chỉ đơn giản là những thành tố tạo huyền thoại trong văn minh Việt. Đằng sau những huyền thoại đó là một quá trình đóng góp lâu dài và quyết định cho việc hình thành sự thống nhất quốc gia về phương diện văn hóa, và ý thức mà nếu không có nó thì sẽ không bao giờ có một hệ giá trị Việt là chiếc trống đồng, kết tinh trên chiếc trống đồng. Về phương diện này, có thể coi trống đồng là một bản tuyên ngôn lập quốc của nền văn minh Việt cổ với sự nhất thống chủ đạo của hai yếu tố

lưỡng hợp núi - biển, trong đó mọi thành tố biển - nước - thuyền - rỗng - người trên thuyền - vạt chài chính là cái nửa Hạ Long của nền văn minh đó.

Tài liệu tham khảo

- * Chomsky, N. 1959. *Review of Skinner's Verbal behavior*. Language, 35, 26-58.
- * Flannery K. V., and Marcus J. 1996. *Contemporary Archaeology in Theory* edited by Robert Preucel and Ian Hodder Blackwell Publishers 1996
- * Gardner, H. 1985. *The mind's new science*. New York; Basic Books.
- * Hà Hữu Nga 1999. *Văn hóa Soi Nhụ - Một cội nguồn của ngữ hệ Malayo-Polynesian*. Bài viết cho Đề tài Xây dựng Bảo tàng Sinh thái Vịnh Hạ Long - Ban Quản lý Vịnh Hạ Long năm 1999. Tp Hạ Long, Quảng Ninh.
- * Hà Hữu Nga 2004. *Khảo cổ học Đông Bắc Việt Nam từ những hệ thống sinh thái nhân văn tới các cấu trúc xã hội tiền nhà nước*. Trong *Một thế kỷ Khảo cổ học Việt Nam*, Tập I, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, năm 2004. Trang 117-139.
- * Hà Văn Tấn 1970. *Nghiên cứu thời đại các vua Hùng, hiện trạng và triển vọng*. Trong *Quản lý Văn vật*, số 19, Hà Nội, tr.64.
- * Hà Văn Tấn 1974a. *Từ gốm Phùng Nguyên đến trống đồng*. Trong *Khảo cổ học*, số 13, Hà Nội.
- * Hà Văn Tấn 1974b. *Đóng góp vào lịch sử một kiểu khuyên tai*. Trong *Khảo cổ học*, số 15, Hà Nội.
- * Hà Văn Tấn 1982. *Trống đồng Cổ Loa, di chỉ Đình Tràng và Văn minh sông Hồng*. Trong *Phát hiện Cổ Loa*, Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội, Hà Nội.
- * Hodder, Ian. 1991. *Reading the Past: Current approaches to Interpretation in Archaeology. Second Edition*. Cambridge University Press.
- * Johnson, A. W., T. Earle. 1987. *The Evolution of Human Societies: From Foraging Group to Agrarian State*. Stanford: Stanford University Press.

- * McCulloch, W. S. & Pitts, W. H. (1965). *A logical calculus of the idea immanent in nervous activity*. In *Embodiments of mind* (pp. 19-39). Cambridge, MA: MIT Press. (Original work published 1943).
- * Popper, K. 1957. *The poverty of Historicism*. London, Routledge, and Boston, Beacon Press.
- * Robert J. Sharer and Wendy Ashmore, 1993. *Archaeology Discovering Our Past*. Mayfield Publishing Company. Mountain View, California - London - Toronto.
- * Service E. R. 1962. *Primitive Social Organization: An Evolutionary Perspective*. New York: Random House.
- * Service E. R. 1975. *Origins of the State and Civilization: the Process of Cultural Evolution*. New York: Norton.
- * Trần Quốc Vượng 1974. *Vài suy nghĩ tản mạn về trống đồng*. Trong *Khảo cổ học*, số 14, Hà Nội, tr. 71-81.
- * Trần Quốc Vượng 1993. *Mấy nét khái quát lịch sử cổ xưa về cái nhìn về biển của Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 1, 1993.
- * Trần Quốc Vượng 1996. *Mấy ý kiến về trống đồng và Tâm thức Việt cổ*. Trong *Theo dòng lịch sử - Những vùng đất, thần và tâm thức người Việt*. Nxb. Văn hóa, Hà Nội, tr 39-65.
- * Trần Quốc Vượng 2000. *Việt Nam và biển Đông*, Tạp chí Văn hoá dân gian, số 3(71), 2000.
- * Turing, A. 1950. *Computing machinery and intelligence*. *Mind*, 59, 434-460.

Theo Hà Hữu Nga

Nguồn: <http://vanhoanghean.vn>

Phần III THỜI ĐẠI ĐỒ ĐỒNG ĐÁ

SƠ KỶ THỜI ĐẠI ĐỒ ĐỒNG

Con người đã biết đúc các công cụ, vũ khí và đồ trang sức bằng đồng thau. Họ đã biết trồng lúa và chăn nuôi một số gia súc như trâu, bò, lợn, gà. Có ba nhóm văn hoá phân bố ở ba khu vực. Nhóm thứ nhất (văn hoá Tiền Đông Sơn) phân bố trong các lưu vực sông Hồng, sông Mã và sông Cả. Nhóm thứ hai (văn hoá Tiền Sa Huỳnh) phân bố ở vùng Nam Trung Bộ. Và nhóm thứ ba, phân bố trong lưu vực sông Đồng Nai ở miền Đông Nam Bộ.

Ở miền Bắc Việt Nam, các văn hoá Tiền Đông Sơn tương ứng với giai đoạn đầu của thời kỳ Hùng Vương.

Các nhóm văn hoá Tiền Đông Sơn ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ đã hội tụ lại thành một văn hoá thống nhất, đó là văn hoá Đông Sơn, thuộc thời đại sắt sớm vì một số công cụ bằng sắt đã xuất hiện. Nhưng các chế phẩm bằng đồng thau tinh mĩ là đặc trưng của văn hoá này. Hiện vật tiêu biểu là những chiếc trống đồng lớn có hoa văn trang trí đẹp.

Có thể sơ lược thời kỳ này như sau:

1. Khu vực đồng bằng và trung du Bắc Bộ:

Những di tích được phát hiện vào khoảng cuối thiên niên kỷ thứ III đến cuối thiên niên kỷ thứ II tr.CN. Phân thành 3 giai đoạn chính: Phùng Nguyên, Đông Đậu và Gò Mun.

a. Giai đoạn Phùng Nguyên:

Được đặt theo tên di chỉ Phùng Nguyên (Vĩnh Phú) có quy mô lớn, phát hiện năm 1959 với tổng diện tích là 3960m².

Có 52 địa điểm thuộc giai đoạn Phùng Nguyên phân bố ở vùng trung du, đồng bằng Bắc Bộ, nhiều nhất vùng hợp lưu sông Hồng, sông Đà, sông Lô...

Chủ yếu là di tích cồn đất ngoài trời, doi đất cao, dưới chân đồi núi. Đây là những di tích của làng mạc định cư đông đúc.

Giai đoạn văn hoá Phùng Nguyên thuộc buổi đầu thời đại đồ đồng thau.

b. Giai đoạn Đông

Đậu:

Đông Đậu là tên một di tích ở xã Minh Tân (Vĩnh Phú) phát hiện năm 1961 khai quật 3 lần với tổng diện tích là 550m².

Di tích này có tầng văn hoá dày gồm 3 giai đoạn phát trên của thời đại đồ đồng thau ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Đã phát hiện 15 di chỉ thuộc giai đoạn Đông Đậu.



HIỆN VẬT DI CHỈ ĐÔNG ĐẬU

- Ảnh 1,3 Khuôn đục riu bằng đá
- Ảnh 2 Khuôn đục mũi tên bằng đá
- Ảnh 4 Mũi lao bằng đồng
- Ảnh 5 Tương bộ bằng đất nung

Giai đoạn Đông Đậu là một bước phát triển tất yếu, có quy luật trên cơ sở biến chuyển đã hình thành từ giai đoạn Phùng Nguyên. Có sự chuyển biến từ thấp đến cao, từ giai đoạn Phùng

Nguyên sang giai đoạn Đồng Đậu đến Gò Mun, đó là sự phát triển liên tục, nối tiếp nhau. Giai đoạn Đồng Đậu thuộc trung kỳ thời đại đồ đồng thau, tồn tại vào khoảng thiên niên kỷ thứ II tr.CN.

c. Giai đoạn Gò Mun:

Được gọi theo tên một địa điểm thuộc xã Tứ Xã (Vĩnh Phú) phát hiện năm 1961 khai quật 4 lần với tổng diện tích hơn 1000m².

Đã phát hiện 25 di tích, phạm vi phân bố cũng giống như phạm vi phân bố của các di tích thuộc hai giai đoạn văn hoá trước nhưng mở rộng hơn ở các vùng gò thấp ở ven sông Hồng, sông Cầu, sông Đáy...

Giai đoạn văn hóa Gò Mun đã phát triển trên cơ sở kế thừa những thành tựu của giai đoạn Đồng Đậu có tính chất chuẩn bị cho sự ra đời của giai đoạn văn hóa Đông Sơn.

Giai đoạn Gò Mun thuộc thời kỳ thời đại đồ đồng thau tồn tại vào khoảng cuối thiên niên kỷ II đến đầu thiên niên kỷ I tr.CN.

Sự phát triển của các giai đoạn Phùng Nguyên, Đồng Đậu và Gò Mun không chỉ có mối liên hệ chặt chẽ giữa chúng với nhau mà còn có sự kế tục về truyền thống và có thể tìm nguồn gốc của chúng trong các nền văn hóa thuộc thời đại đồ đá trước đó trên đất nước ta.

2. Khu vực Bắc Trung Bộ (lưu vực sông Mã, sông Cả):

Trong thời đại đồ đồng cư dân vùng sông Mã, sông Cả, sông Chu và cả khu vực Bắc Trung Bộ phát triển liên tục từ thấp lên cao. Thời đại đồ đồng ở khu vực này chia thành ba giai đoạn phát triển, đó là:

- *Giai đoạn Đông Khối-Hoa Lộc:* tương đương với giai đoạn Phùng Nguyên, gồm hai nhóm di tích có phong cách

khác nhau là nhóm di tích Đông Khối phân bố ở vùng trung du, đồng bằng sông Mã, sông Chu và nhóm di tích văn hóa Hoa Lộc phân bố ở vùng ven biển Thanh Hóa.

- *Giai đoạn lớp dưới Thiệu Dương-Đan Nê*: tương đương với giai đoạn Đồng Đậu, thuộc trung kỳ thời đại đồ đồng thau, phát triển và kế thừa những thành tựu văn hóa của giai đoạn Đông Khối-Hoa Lộc. Di chỉ Rú Cột (Nghệ An) là di tích tiêu biểu của giai đoạn này.

- *Giai đoạn Quỳ Chử-Rú Trăn*: thuộc hậu kỳ thời đại đồ đồng thau, tương đương với giai đoạn Gò Mun. Giai đoạn này bao gồm cả lớp mộ sớm Đông Sơn phát hiện và khai quật năm 1970 và các di tích Núi Nấp, Đồng Ngâm, Hoàng Lý, Thiệu Dương. Đến giai đoạn này đồ đá rất hiếm, chỉ có một số đồ trang sức bằng đá. Đồ gốm chỉ xuất hiện một số nổi minh khí. Giai đoạn này là cốt lõi để phát triển thành văn hóa Đông Sơn ở giai đoạn sau.

VĂN HOÁ PHÙNG NGUYÊN (2.000 - 1.500 TCN)

Văn hóa Phùng Nguyên là một nền văn hóa tiền sử thuộc sơ kỳ thời đại đồ đồng, cuối thời đại đồ đá mới, cách đây chừng 4.000 năm đến 3.500 năm. Phùng Nguyên là tên một làng ở xã Kinh Kệ, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, nơi đầu tiên tìm ra các di chỉ của nền văn hóa này. Di chỉ văn hóa Phùng Nguyên đã được phát hiện ở Phú Thọ, Bắc Ninh, Hà Tây, Hà Nội, Hải Phòng và một vài nơi khác trong lưu vực sông Hồng. Tính đến năm 1998, có khoảng 55 địa điểm đã được phát hiện có di chỉ văn hóa đồng dạng với các di chỉ tại Phùng Nguyên, trong đó có 3 địa điểm có di cốt người.

Ở buổi đầu thời đại đồng thau (cách nay khoảng 4000 năm), các bộ lạc Việt cổ định cư trong các xóm làng có những hoạt động kinh tế chủ yếu nào?

Vào cuối thời đại đá mới, cư dân các bộ lạc sống ở lưu vực sông Hồng, trên cơ sở phát triển kỹ thuật chế tác đá, làm gốm, đã biết đến một loại nguyên liệu mới là đồng và kỹ thuật luyện kim đồng thau, mặc dù còn ở buổi đầu. Trong đó, văn hóa Phùng Nguyên đã mở ra kỷ nguyên của nền văn minh thời đại đồ đồng ở Việt Nam, cách ngày nay khoảng 4.000 năm. Trong các di chỉ của văn hóa Phùng Nguyên (Vĩnh Phúc) các nhà khảo cổ học đã tìm thấy di cốt người, các cục đồng và xỉ đồng. Điều đó chứng tỏ các cư dân Phùng Nguyên đã luyện đồng ngay trên địa bàn cư trú của họ. Với những bằng chứng nói trên, chúng ta có thể khẳng định rằng cư dân Phùng Nguyên đã mở đầu cho thời đại đồng thau ở Việt Nam vào giai đoạn sơ kỳ.

Cư dân Phùng Nguyên chủ yếu làm nghề nông, trồng lúa

nước và các cây lương thực khác bằng cuộc đá. Ngoài ra, họ còn chăn nuôi gia súc, gia cầm như trâu, bò, lợn, gà, chó... Ngoài việc làm nguồn lương thực cho gia đình, thì việc chăn nuôi gia súc còn nhằm phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Họ còn biết đan lát và dệt vải, nghề đánh cá và săn bắt vẫn tồn tại ở một số bộ lạc, nhưng không phát triển như trước đây.

Cùng với các bộ lạc Phùng Nguyên, trên đất nước ta lúc bấy giờ còn có nhiều bộ lạc cùng tiến vào giai đoạn sơ kỳ đồng thau, như: các bộ lạc Hoa Lộc, Cồn Chân Tiên (Thanh Hóa), các bộ lạc ở lưu vực sông Lam (Nghệ An), các bộ lạc vùng sông Mã (Sơn La).

Nhìn một cách tổng quát, cách đây khoảng 4.000 năm, trên phạm vi vùng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ (lãnh thổ của nước Văn Lang - Âu Lạc sau này), các bộ lạc - chủ nhân của văn hóa tiền Đông Sơn, đều bước vào giai đoạn sơ kỳ đồng thau, sống định cư lâu dài, lấy nông nghiệp trồng lúa nước làm hoạt động kinh tế chính, bên cạnh các nghề thủ công khác như làm gốm, chế tác đá. Họ đã tạo tiền đề cho sự giải thể của chế độ công xã thị tộc mẫu hệ, để chuyển biến dần lên xã hội thị tộc phụ hệ và hình thành nhà nước Văn Lang.

Ở những nơi đây, công cụ bằng đá phổ biến và chiếm ưu thế tuyệt đối. Đồ trang sức bằng các loại đá, đá bán quý, ngọc được tìm thấy nhiều, đặc biệt là các vòng đá. Ngoài đồ đá, cư dân Phùng Nguyên đã biết chế tạo đồ gốm đặc sắc từ khâu làm đất, tạo dáng cho đến hoa văn trang trí.

Cùng thuộc sơ kỳ thời đại đồ đồng ở Việt Nam như văn hóa Phùng Nguyên còn có văn hóa Cồn Chân Tiên, Hoa Lộc (lưu vực sông Mã), văn hóa của các bộ lạc người nguyên thủy ở lưu vực sông Lam, của các bộ lạc ở thượng lưu sông Mã (huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La), văn hóa Tiễn Sa Huỳnh (Trung

Trung Bộ), văn hóa Đông Nai (Đông Nam Bộ).

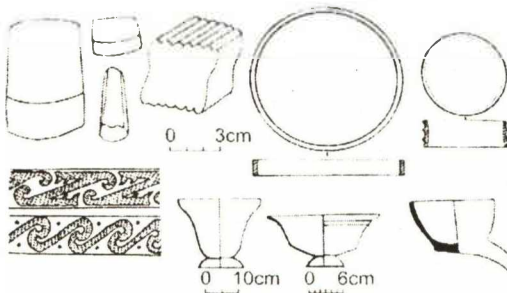
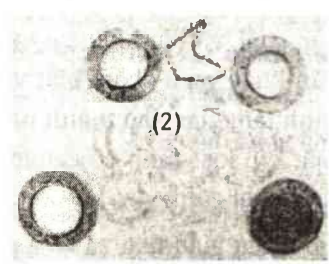
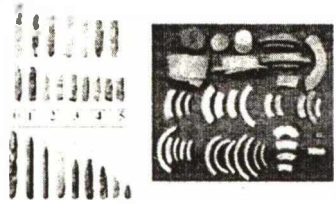
Phần lớn các di tích nằm ở miền trước núi, dưới chân đồi núi đất, ven sông suối ở vùng trung du. Một vài địa điểm trên các khu đất cao châu thổ, ven biển.

Văn hoá Phùng Nguyên mở đầu cho các văn hoá Tiền Đông Sơn trên lưu vực Sông Hồng, Việt Nam; phân bố chủ yếu trên vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ thuộc sơ kỳ thời đại đồ đồng, niên đại trong khoảng 3.500 - 4.000 năm cách ngày nay. Cho đến nay đã phát hiện được hàng mấy chục di tích cư trú, công xưởng chế tác đồ đá và mộ táng, trong đó có những di tích

tiêu biểu như Phùng Nguyên, Xóm Rền, Gò Bông, An Đạo, Nghĩa Lập, Đông Đậu (lớp văn hoá dưới), Lũng Hoà, Chùa Gio, Văn Điển, Bãi Tự, v.v...

Đồ đá Văn hoá Phùng Nguyên đạt đến đỉnh cao của đồ đá

nguyên thủy, được chế tác bằng các phương pháp cưa, khoan, mài, tiện rất tinh xảo, có kích thước tương đối nhỏ, được làm từ



đá bazan và các loại đá nephrit, spilit có màu sắc đẹp; gồm có các loại rìu, bôn, đục, bàn mài, mũi tên, mũi giáo, qua, nha chương và các loại vòng tay, khuyên tai, nhẫn, ống chuỗi, hạt chuỗi với đủ loại kích cỡ và kiểu dáng khác nhau. Hầu hết rìu, bôn ở đây đều có hình tứ giác, rất hiếm rìu, bôn có vai và có nấc.

Đồ gốm Văn hoá Phùng Nguyên phần lớn được làm bằng bàn xoay, thành gốm mỏng đều, độ nung tương đối cao, chất liệu gốm thô pha cát hạt nhỏ, ngoài có lớp áo gốm mỏng màu hồng nhạt, còn một ít gốm mịn, mặt ngoài được miết láng rất đẹp. Hoa văn trang trí cực kỳ phong phú gồm văn thừng mịn, văn chải, văn in kiểu cuống rạ, văn đắp nổi, tiêu biểu hơn cả là văn khắc vạch chấm giải với những mô típ hình chữ S, chữ V, hình tam giác, tạo thành những đồ án đối xứng phong phú đẹp mắt. Về loại hình có các loại nổi, vò, bình, bát, chạc gốm, dọi xe sợi, bi gốm, v..v.

Tiêu biểu hơn cả có loại nổi vò thành miệng dày, bình bát có chân đế tương đối cao, bát kiểu mâm bông, bình miệng vuông đáy tròn (2). Đã phát hiện ra một số tượng động vật bằng đất nung như tượng bò, tượng gà vừa hiện thực vừa sinh động, có thể xem là những tác phẩm nghệ thuật tạo hình sớm nhất được phát hiện ở Việt Nam.

Đồ đồng rất hiếm, chỉ mới phát hiện được ở một vài di tích và cũng chỉ ở dạng xỉ đồng. Người Phùng Nguyên chôn người chết trong mộ địa, các mộ có phương hướng gần giống nhau, tử thi được chôn theo tư thế nằm ngửa chân tay duỗi thẳng. Huyệt mộ hình chữ nhật, trong đó một số mộ được đào thành bậc cấp. Đồ tùy táng thường là nổi, bình, bát, chạc gốm, rìu, đục cùng một số đồ trang sức bằng đá, đôi khi chôn theo hàm lợn. Người Phùng Nguyên sống chủ yếu bằng nông nghiệp.

Kinh tế-Xã hội: Cư dân Phùng Nguyên là cư dân nông

ng nghiệp, sống ở những làng định cư rộng và lâu dài, các ngành nghề thủ công đóng vai trò quan trọng. Những chứng cứ vật chất cũng cho thấy thu lượm và săn bắt những loại thú



vừa và nhỏ, thú săn... có vai trò không phải là nhỏ trong đời sống hàng ngày. Đời sống tinh thần phát triển với những đồ trang sức đẹp, gốm trang trí cầu kỳ và một số tượng nghệ thuật.

Nguồn: Tổng hợp

VĂN HOÁ CỒN CHÂN TIÊN - HOA LỘC

Văn hoá Hoa Lộc là văn hoá từ đá chuyển sang đồng được chia làm 3 giai đoạn: Cồn Chân Tiên, Đông Khối và Qui Chử cách ngày nay 4.200 năm. Đây là một nền văn hóa tiền sử thuộc sơ kỳ thời đại đồ đồng. Nền văn hóa này phát triển rực rỡ tại lưu vực sông Mã, cùng thời đại với văn hóa Phùng Nguyên, có nghĩa là nó có trước nền văn hóa Đông Đậu, trước cả văn hóa Đông Sơn (700-100 năm tr.CN).

Hoa Lộc thuộc huyện Hậu Lộc gồm di vật Đá mới hoàn hảo, mài dũa mịn màng tất cả các mặt, đặc biệt có lưỡi cuốc đá, có thể có cả lưỡi cày đá, các đồ gốm có trang trí và nung chín là nồi niêu, bát đĩa đủ loại. Cồn Chân Tiên ở sát chân phía Đông Nam núi Đọ, thuộc xã Thiệu Khánh (Thiệu Hoá) là một di chỉ Văn hoá Hoa Lộc quan trọng, được coi là cốt lõi mở đầu việc hình thành bộ Cửu Chân trong đất nước các Vua Hùng xa xưa. Đông Khối (xã Đông Cương, thành phố Thanh Hoá) là di chỉ công xưởng chế tác đá phong phú và rộng lớn nhất ở Việt Nam thuộc thời đại Đồng thau cách nay 3.100 năm. Qui Chử (xã Hoàng Qui, Hoàng Hoá) là di chỉ có nhiều chiến cụ như rìu cần, rìu xéo, mũi giáo, mũi lao và mũi tên bằng đồng có trang trí bằng hoa văn đúc nổi, có cả các dụng cụ để nấu và đúc đồng.

Văn hoá Cồn Chân Tiên:

Di chỉ Cồn Chân Tiên tại thôn Đại Lý, xã Thiệu Vân, huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá. Được phát hiện cùng lúc với di tích Núi Đọ (1960). Cư dân sống dựa lưng vào Núi Đọ. Di tích vừa là nơi cư trú, vừa là công xưởng lấy nguyên liệu đá bazan từ Núi Đọ. Cuộc khai quật năm 1981 trên diện tích

120m² cho thấy có 1 tầng văn hoá độ sâu nhất trong 3 hố đào là 0,70m. Hiện vật thu được: đồ đá gồm rìu mài 45 chiếc, phác vật rìu 133 chiếc và 443 mảnh tước. Đồ gốm gồm các loại nồi, nồi đựng có chân, hòn kê (chân giò), chân gốm, loại hình ống như chân mâm bồng, bàn xoa gốm. Các đồ án và văn trang trí trên gốm khá đa dạng. Di tích thuộc sơ kỳ thời đại đồ đồng ở lưu vực Sông Mã, có nhiều mối quan hệ với văn hoá Phùng Nguyên vùng lưu vực Sông Hồng và văn hoá Hoa Lộc vùng ven biển Thanh Hoá.

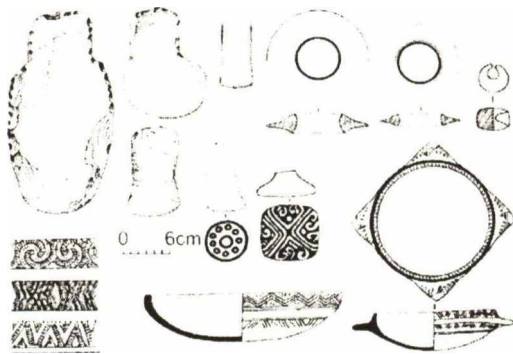
Văn hoá Hoa Lộc:

Văn hóa khảo cổ sơ kỳ thời đại đồng thau được gọi theo tên xã Hoa Lộc, nằm cách thị trấn Hậu Lộc khoảng 6km về phía Đông, cách thành phố Thanh Hoá 22km về phía Đông Bắc. Nền văn hóa này được các nhà khảo cổ học phát hiện năm 1973. Từ năm 1976 đến nay, các nhà khảo cổ học đã khai quật hai lần tại xã Hoa Lộc vào những năm 1974, 1975.

Khu vực khai quật là một cồn cát cao và rộng, dân chúng thường gọi là “cồn Sau Chợ”. Trong nhiều lần khai quật, các nhà khảo cổ học đã thu về nhiều hiện vật có giá trị, trong đó riêng đồ gốm có đến hàng vạn mảnh, gồm các chất liệu chế tác khác nhau. Hoa văn trên gốm được chạm khắc tinh xảo. Đặc biệt, các nhà khảo cổ đã tìm thấy 23 chiếc bản in hoa (có 9 chiếc còn nguyên), là sáng tạo độc đáo của cư dân Hoa Lộc xưa. Những dấu tích trên có thể khẳng định đây là một vùng đất cổ.

Đặc biệt nhiều vật dụng, công cụ được làm bằng gốm như: Đồ trang sức, vòng tay, rìu, đục, cuốc... Những vật dụng đó được các nhà khảo cổ đánh giá về trình độ kỹ thuật đạt đến mức hoàn thiện.

Sự tồn tại của số lượng lớn các loại rìu lưỡi bằng đá và các loại cuốc đá là một trong những đặc trưng riêng của văn hóa Hoa Lộc. Những hiện vật, di vật đồ gốm tìm thấy ở đây được chế tạo với kỹ thuật cao, trang trí nhiều hoa văn đặc sắc, tinh xảo cho thấy đầu óc sáng tạo và bàn tay khéo léo, tài hoa của những người thợ gốm Hoa Lộc xưa.



Các di chỉ văn hoá Hoa Lộc phân bố trên các doi cát cao chạy dài ven biển Bắc Thanh Hoá, thuộc địa phận huyện Hậu Lộc và Nga Sơn. Đồ đá phong phú, đa dạng,

gồm chủ yếu là công cụ lao động: cuốc có vai (nhiều), cuốc tứ giác (ít); rìu bốn tứ giác (nhiều), rìu bốn có vai (ít), đặc biệt có loại rìu xéo giống hình rìu xéo bằng đồng trong văn hoá Đông Sơn; bàn mài các loại số lượng rất nhiều; công cụ ghè đập; công cụ đá lưỡi rất tù, thân có những đường rãnh chưa rõ chức năng. Đồ trang sức ít, vòng tay gồm mặt cắt hình tam giác, bầu dục. Kỹ thuật mài chiếm vị trí chủ đạo trong chế tác đồ đá nhưng không thật tinh tế, trau chuốt. Đồ gốm nhiều về số lượng, đa dạng về loại hình. Ngoài các đồ gia dụng như nồi, bình, bát, chậu, vật hình hộp, đồ gốm có chân nhọn... còn có các đồ trang sức như vòng, hạt chuỗi, khuyên tai bằng đất nung, nhưng con dấu in hoa văn đặc trưng cho văn hoá này. Đồ gốm được trang trí văn thừng, khắc vạch, in dấu lưng và miệng sò, ấn vòm, trở lỗ. Các cách tạo

hoa văn này được phối hợp với nhau, tạo nên phong cách rất riêng cho đồ gốm văn hoá Hoa Lộc. Đồ đồng hiếm, mới tìm thấy mảnh vòng, rìu, mảnh đồng.

Trải qua bao biến cố lịch sử, vùng đất từng được các nhà khảo cổ học khai quật và phát hiện nhiều hiện vật có giá trị giờ nhiều địa chỉ đã biến mất, nhường chỗ cho trường học, trạm xá... Tìm về khu vực cồn Sau Chợ, nằm trên địa bàn thôn 7, xã Hoa Lộc, nơi tìm thấy dấu tích nền văn hóa Hoa Lộc, giờ khu vực này chỉ là một bãi đất trống, dùng để chăn thả gia súc, có một số hộ khai phá để trồng màu.

Cũng nằm trong quần thể văn hóa Hoa Lộc còn có di chỉ Mã Hờ, thuộc địa phận các thôn 5, 6 (xã Hoa Lộc), nơi đây các nhà khảo cổ học cũng khai quật được nhiều hiện vật bằng gốm có giá trị. Thế nhưng, sau những lần khai quật đó, các di chỉ trên đều bị bỏ quên, dẫn đến một hệ lụy buồn là chúng đang dần bị biến mất theo thời gian.

Thực tế cho thấy, dường như chính quyền địa phương không mấy quan tâm hay có ý kiến gì về việc bảo vệ khu đất được coi là xứ sở của nền văn hóa Hoa Lộc cổ xưa.

Chủ nhân văn hoá Hoa Lộc sống bằng nghề nông (đã tìm thấy dấu tích hạt lúa), chăn nuôi (tìm thấy xương thú thuần dưỡng), săn bắn (tìm thấy nhiều xương thú rừng), đánh cá (tìm thấy nhiều xương cá). Văn hoá Hoa Lộc nằm cùng bình tuyến và có mối quan hệ giao lưu văn hoá rõ ràng với các văn hoá sơ kỳ đồ đồng khác ở vùng Trung Bộ và Bắc Bộ Việt Nam là văn hoá Phùng Nguyên, văn hoá Hạ Long, nhóm di tích văn hoá Cồn Chân Tiên, Mả Đống. Thời gian tồn tại của văn hoá Hoa Lộc vào khoảng trên dưới 4.000 năm cách ngày nay.

Nguồn: Tổng hợp

VĂN HOÁ TIỀN SA HUỶNH (2.000 - 1.000 TCN)

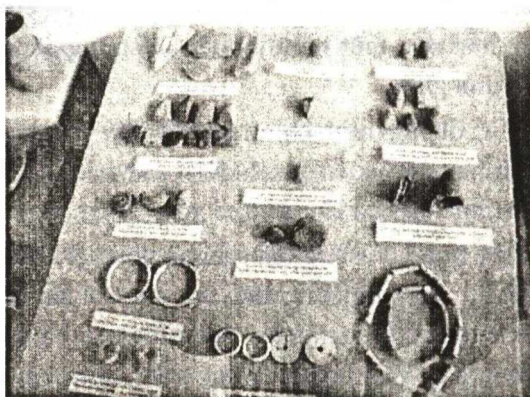
Những địa điểm thời đại đồng thau (khoảng 20 di tích trong khung niên đại từ 3.500-2.500 năm tr.CN), được gọi là Tiền Sa Huỳnh, Sơ Sa Huỳnh hay Sa Huỳnh sớm và hiện nay được phân lập thành những văn hoá (giai đoạn):

Văn hóa Xóm Cồn (3.500±3000 năm cách ngày nay)

Long Thạnh - Sơ kỳ Đồng thau và

Bình Châu - Hậu kỳ Đồng thau

a. Văn hóa Xóm Cồn: Các di tích thường nằm sát ven biển, cận kề vịnh vụng có khả năng tránh gió, bão, gần nguồn nước tự nhiên. Những vết tích động thực vật trong tầng văn



hoá cho thấy, sản bắt thu lượm song hành bên cạnh nông nghiệp và đặc biệt là vai trò to lớn của khai thác sản vật biển trong đời sống của cư dân.

Đồ đá chủ yếu là

riu tứ giác, thon dài, đốc hẹp, gắn với riu, bôn tứ giác của văn hóa Đông Nai. Công cụ và trang sức làm từ vỏ nhuyễn thể rất phổ biến thể hiện đậm nét yếu tố biển và cách thích ứng với điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái.

b. Long Thạnh: Mộ táng kết hợp với cư trú. Mộ chum có

hai loại hình chính là hình trứng và hình cầu, nắp chum hình lồng bàn.

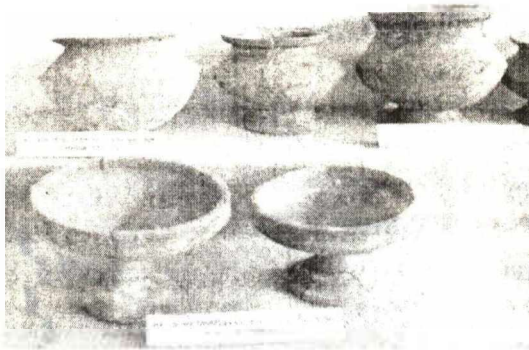
Đồ tùy táng đá và gốm, không thấy kim loại. Gốm tùy táng Long Thạnh được trang trí cầu kỳ và rất đẹp với những thủ pháp như khắc vạch, miết láng, tô màu... Gốm tô màu ở Long Thạnh và ở những di



Hiện vật giai đoạn Long Thạnh

tích cùng nhóm chủ yếu tô màu đen ánh chì, trên phần nền để trơn của những đồ án hoa văn khắc vạch kết hợp. Loại hình gốm độc đáo là bình hình lọ hoa với nhiều kiểu dạng và được trang trí toàn thân.

3. Bình Châu: 2 loại hình di tích cư trú và di tích mộ táng. Công cụ sản xuất bằng đá, mảnh gốm và bằng chứng của kỹ nghệ luyện kim đồng thau như mảnh khuôn đúc, mảnh nồi nấu, xỉ đồng và cục đất nung cháy. Đồ đá có cuốc đá, dao đá. Mộ huyết đất với phương thức chôn cất là những nhóm đồ gốm đặt gần nhau, úp miệng xuống đất. Đồ tùy táng có công cụ sản xuất, vũ khí bằng đồng thau, đồ gốm, đồ trang sức - khuyên tai hình đĩa đất nung. Hiện vật đồng thau có mũi tên, lao có ngành, đục, lưỡi câu. Nét độc đáo của gốm tô màu Bình Châu là sử dụng nhiều màu đen ánh chì (chủ đạo) màu đỏ, màu vàng, màu trắng... Văn tô màu ở Bình Châu được kết hợp hài hoà với những yếu tố khác như văn thừng, khắc vạch, in chấm dải. Người Bình Châu ưa tô những băng ngang một màu, đặc biệt là đen ánh chì.



Gốm Bình Châu

Hầu hết các di tích Tiền Sa Huỳnh phân bố hoặc trên các đồi gò cát biển hoặc trên các đồi đất núi. Giai đoạn này cư dân cũng đã chiếm lĩnh những không gian cửa

sông ven biển, đảo ven bờ (Cù Lao Chàm, Quảng Nam và Cù Lao Ré, Quảng Ngãi) và một số đảo xa bờ ở khu vực biển miền Nam Việt Nam như đảo Thổ Chu (Phú Quốc, Kiên Giang), đảo Hòn Cau (Côn Đảo, Bà Rịa - Vũng Tàu). Nhiều những địa điểm cư trú xen lẫn mộ táng hay cư trú rộng hàng ngàn mét vuông, có tầng văn hoá dày, di vật phong phú, nhất là công cụ sản xuất đá và đồ gốm như địa điểm Long Thạnh, Bàu Trám, Xóm Cồn... chứng tỏ quá trình định cư lâu dài, ổn định của cư dân nông nghiệp kết hợp khai thác rừng và biển.

Khám phá văn hóa Tiền Sa Huỳnh tại Nà Niêu (Quảng Ngãi)

Di chỉ khảo cổ Nà Niêu thuộc huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi. Tại đây đã phát hiện nhiều hiện vật về giai đoạn "hậu kỳ đồ đá mới" ở khu vực Nam Trung Bộ. Đây là những hiện vật có giá trị giúp các nhà khoa học có cơ sở để nghiên cứu về văn hóa tiền Sa Huỳnh ở Nam Trung Bộ.

Di chỉ khảo cổ học Nà Niêu hay còn gọi là di chỉ "hậu kỳ

đồ đá mới” có niên đại cách nay khoảng 4000 - 5000 năm, được các nhà khảo cổ phát hiện qua nhiều lần điền dã.

Theo tin đồn của một số đồng bào dân tộc Cơ Ho sống tại thung lũng Nà Niêu rằng họ đã nhặt được “búa trời” cùng nhiều loại đá quý khác. Nhiều người dân đã mài các “búa trời” này để sắc nước uống mỗi khi đau ốm. Cùng theo dân địa phương, phía thượng nguồn sông Tang - một trong ba con sông trong vùng - có một hang động lớn, các vách đá bên trong của hang có khắc nhiều hình thù kỳ dị...

Từ thông tin trên, các cán bộ nghiên cứu đã tiến hành các cuộc điền dã đào nhiều hố thám sát dọc sông Nước Niêu. Qua cuộc điền dã đoàn phát hiện tại hai chiếc rìu đá. Một chiếc thuộc dạng rìu vai, được chế tác từ chất liệu đá lửa có màu nâu đỏ. Chiếc còn lại là loại rìu vai xuôi, lưỡi sắc, bị mẻ nhiều chỗ. Cùng một số cổ vật khác như khuyên tai bằng đá, cuốc vai xuôi cũng được tìm thấy.

Tiếp sau đó, các nhà khảo cổ cho đào thêm một số hố thám sát. Họ tìm thấy một số lượng hiện vật phong phú như: gổm, rìu vai, phác vật rìu, bàn mài, cuội lẫn gổm... Tuy nhiên, rìu đá phát hiện lần này được làm bằng ngọc thạch, có kích cỡ lớn. Đặc biệt, đoàn đã tìm thấy kiếng đồng và các phác vật công cụ bằng đá cuội xám. Tại hố thám sát thứ 5 là rìu nằm lẫn với gổm. Nhìn chung các hiện vật đá đều xuất hiện ở độ sâu từ 40cm đến 65cm. Di chỉ khảo cổ này được cho là có mối liên hệ mật thiết với văn hóa Biển Hồ vùng Tây Nguyên, cũng như với di chỉ tiền Sa Huỳnh ở Long Thạnh.

Và điều quan trọng, với những phát hiện đó sẽ giúp cho các nhà khảo cổ có thêm một địa chỉ để nghiên cứu giai đoạn tiền Sa Huỳnh ở Nam Trung Bộ và Quảng Ngãi.

Còn với những ai có hứng thú tìm hiểu về văn hóa, về những điều lý thú, bí ẩn của lịch sử, hãy một lần đến với Nà Niêu. Chắc chắn du khách sẽ có nhiều những thu lượm thú vị.

Văn hoá Tiền Sa Huỳnh ở Bình Định

Từ sau ngày đất nước hoàn toàn thống nhất, việc xúc tiến nghiên cứu các nền văn hóa cổ xưa trên đất Bình Định được đẩy mạnh, và đã đưa lại nhiều kết quả khả quan. Năm 1977 - 1978, các di tích Truong Xe, Gò Lồi, Thuận Đạo, Chánh Trạch thuộc xã Mỹ Thắng huyện Phù Mỹ, và Hội Lộc, Núi Ngang, thuộc thành phố Quy Nhơn đã được Sở VH TT Bình Định, Viện Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh khảo sát và đào thám sát. Trong năm 2001 - 2002, các di tích thuộc Bắc Hoài Nhơn được Bảo tàng Bình Định, Viện Khảo cổ học, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tiến hành khảo sát đào thám sát. Năm 2003, đã có cuộc khai quật trên quy mô lớn tại di tích này.

Trong quá trình nghiên cứu văn hoá Sa Huỳnh nói chung, Bình Định nói riêng, giới nghiên cứu cho rằng tiến trình diễn biến của nó diễn ra trên hai thời kỳ. Giai đoạn sơ kỳ - tiền Sa Huỳnh và giai đoạn hậu kỳ - Sa Huỳnh. Lịch sử tiền, sơ sử Bình Định đã diễn ra trên hai thời kỳ đó.

Cho đến nay, ở Bình Định mới tìm thấy 2 địa điểm thuộc giai đoạn này, cả hai địa điểm đều nằm trên huyện Phù Mỹ hiện nay, đó là:

- Di tích Truong Xe:

Nằm trên một cồn cát cao từ 7 - 10m so với mặt ruộng chung quanh, cồn cát này nằm sát ven đầm nước ngọt có tên là Đầm Châu Trúc thuộc thôn Phú Lộc xã Mỹ Thắng huyện Phù Mỹ. Di tích này được phát hiện và đào thám sát 1978, tới

năm 1982 được khai quật, tại đây đã phát hiện được tầng văn hóa dày 1,3m. Trong tầng văn hóa thu được 1 riu đá hình răng trâu, 3 riu tứ giác, bốn đục nhỏ hình lưỡi xòe, 7 bàn mài, 1 chày nghiền, 2 phác vật đục. Đồng thời trong hai hố thám sát đã phát hiện 2 mộ vò có dáng hình trứng, và một mộ vò có hình bầu dục có vò nhỏ khác úp lên trên. Hiện vật tìm thấy trong mộ gồm 2 bình gốm, một nổi minh khí, sau bước khảo sát tại Truong Xe đã tiến hành khai quật 150m², trong hố khai quật đã phát hiện được 2 vò táng chôn đứng, các vò đều chôn úp vào nhau, tại một hố khác cách khu khai quật 50m, trong hố khai quật đã tìm thấy 1 riu đá hình chữ nhật, 1 riu hình răng trâu, 1 vòng tay đá và 2 hòn kê (Nguyễn Duy Tỳ 1983).

- Di tích Gò Lồi:

Nằm cách di tích Truong Xe 700m về phía Đông Nam, giáp với bầu nước có tên gọi là bầu Thanh Thủy, thuộc thôn Tư, xã Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ. Di tích đã được khảo sát, chưa đào thám sát, nhưng qua xem xét trên bề mặt di tích chúng tôi đã cảm nhận được: Gò Lồi có dấu vết cư trú, sự dục cảm đó đã được chứng minh khi tại di tích đã thu được 1 bàn mài, 47 mảnh gốm. Gốm ở đây có màu nâu hoặc xám mốc, độ nung già, xương màu đen pha cát nhỏ. Hoa văn trang trí có khắc vạch, chấm đôi. Các đề tài trang trí thường thể hiện trên vành miệng các hiện vật. So sánh các đặc điểm tương đồng, giới nghiên cứu xếp Gò Lồi vào giai đoạn tiền Sa Huỳnh cùng với Truong Xe.

Giai đoạn văn hoá tiền Sa Huỳnh là giai đoạn lịch sử quan trọng, ở Bình Định chỉ mới phát hiện được vài điểm và cũng chưa được nghiên cứu một cách toàn diện. Nhận diện văn hóa tiền Sa Huỳnh, đáng chú ý đó là sắc thái biển, biển được thể

hiện khá đậm nét trên đồ gốm giai đoạn này, phong cách tạo dáng gốm uyển chuyển và tinh tế, khiến cho các nghệ nhân thời hiện đại cũng trầm trồ thán phục. Nét nổi bật của đồ gốm tiền Sa Huỳnh cũng là nét tạo thành một trong những nét đặc trưng cho văn hoá Sa Huỳnh sau này là các mộ chum vò lớn, có nắp đậy hình bát được dùng làm quan tài giai đoạn sớm, chum có dáng hình trứng và nắp đậy là những bát mâm bồng hình nón, đế thấp, bên ngoài trang trí hoa văn uốn lượn như trang trí trên bình lọ hoa và trên mép được cắt khắc hình răng cưa, cụm thành từng nhóm.

Về mô típ trang trí hoa văn trên các mộ chum, trên thân nổi, trên vò và đáy bình văn thừng là chủ đạo. Văn thừng trên các mộ chum là thừng (dây lớn), thô đập từ vai tới đáy. Trên các nổi, bát, bình cũng là văn thừng (dây nhỏ) nên mịn và kết hợp với các loại hoa văn khác để tạo nên các đồ án khác nhau.

Văn khắc vạch bao gồm các đồ án: văn vạch hình tam giác, các đường xiên chéo nhau, văn vạch những đường xiên võng xuống lồng vào nhau và cách quãng trên nền tô màu đen, văn vạch từng đường thẳng đứng thành từng nhóm, văn vạch hình bông lúa nằm ngang, văn vạch từng đường cong hình làn sóng, văn vạch từng đường cong hình dải tủa từ một vòng trung tâm, văn hình chữ chi... các họa tiết trên được trang điểm cho từng bộ phận của gốm.

Văn tô màu tạo nên các băng chủ đạo trên gốm, chủ yếu là các băng hình làn sóng. Nguyên liệu tô màu là thỏi chì (graphite) được mài thành bột. Các băng tô màu được miết láng bóng đẹp.

Văn in được phổ biến trong giai đoạn này. Thông thường cư dân tiền Sa Huỳnh các nơi khác cũng như Bình Định dùng

loại vỏ sò biển để in trên thân gốm, tạo nên những dấu chữ V lẫn lẫn trên mặt gốm.

Tóm lại: Gốm trong văn hoá Tiền Sa Huỳnh đã tạo nên được phong cách đặc thù riêng biệt cho từng khu vực. Tuy nhiên, tài liệu còn quá ít để từ đó xác lập nên những truyền thống, những loại hình riêng trong cái nhìn tổng thể. Sự tàn mạn chỉ cho phép chúng ta nêu lên những suy nghĩ, những gợi mở ban đầu. Hiện nay, các địa điểm Truong Xe, Gò Lồi (Phù Mỹ) là các di tích tiêu biểu cho giai đoạn văn hoá ấy.